



NGHỊ QUYẾT

**Ban hành Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai
đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050**

HỘI ĐỒNG HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật Giáo dục
đại học sửa đổi, bổ sung ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 141/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục
đại học;*

*Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014 của Chính
phủ về thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công
lập giai đoạn 2014-2017 (Nghị quyết số 77/NQ-CP);*

*Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019
của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Nghị định 99/2019/NĐ-CP);*

*Căn cứ Quyết định số 441/QĐ-TTg ngày 28/3/2014 của Thủ tướng
Chính phủ về việc thành lập Học viện Nông nghiệp Việt Nam trên cơ sở tổ chức
lại Trường Đại học Nông nghiệp Hà Nội;*

*Căn cứ Quyết định số 873/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Học viện
Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2015 - 2017 (Quyết định 873/QĐ-TTg) và Nghị
quyết số 117/NQ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ phiên họp Chính
phủ thường kỳ tháng 10 năm 2017;*

*Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BNN-TCCB ngày 13 tháng 5 năm 2014
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng,
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Học viện tại Văn bản số 1757/CV-HVN ngày 08
tháng 10 năm 2021.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Thành viên Hội đồng Học viện, Giám đốc Học viện, Chánh Văn phòng, Trưởng ban Tổ chức cán bộ, Trưởng ban Tài chính và Kế toán, Trưởng Ban Quản lý đào tạo, Trưởng các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đảng ủy, Hội đồng Học viện;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Học viện;
- Lưu: VT, TCCB.

TM. HỘI ĐỒNG

PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG



Trần Đức Viên

CHIẾN LƯỢC

Phát triển Học viện nông nghiệp Việt Nam Giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 569/NQ-HĐHV ngày 16 tháng 11 năm 2021
của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam)

PHẦN I. MỞ ĐẦU

Học viện Nông nghiệp Việt Nam (HVN) được thành lập năm 1956. Trải qua 65 năm xây dựng và phát triển, Học viện đã nhiều lần thay đổi tổ chức và tên gọi nhưng vẫn luôn là một trong những trường trọng điểm và dẫn đầu của Việt Nam về giảng dạy, NCKH và chuyển giao công nghệ với quy mô ngày một lớn mạnh, chất lượng đào tạo và khoa học công nghệ (KH-CN) ngày càng được nâng cao. Học viện đã và đang đóng góp đáng kể cho sự phát triển bền vững và hiện đại hoá nền nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam.

Học viện đã ban hành Chiến lược phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 trên cơ sở quán triệt chủ trương đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam (Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP) để có đủ khả năng phục vụ đắc lực cho nông nghiệp, nông thôn, nông dân (Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP), trước mắt là công cuộc tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững (Quyết định số 899/QĐ-TTg) gắn với xây dựng nông thôn mới.

Trong quá trình thực hiện chiến lược, Học viện đã đánh giá những kết quả đạt được trong giai đoạn 2015-2020, trên cơ sở đó có những điều chỉnh về chiến lược và kế hoạch giai đoạn 2021-2030 nhằm không ngừng đổi mới và phát triển toàn diện, phục vụ đắc lực cho phát triển nông nghiệp và nông thôn của nước nhà, từng bước bắt kịp trình độ của các trường đại học tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

Cơ cấu tổ chức

Học viện có 14 khoa; 16 đơn vị chức năng; 10 viện nghiên cứu, 16 trung tâm trực thuộc cấp Học viện, 1 Bệnh viện Thú y, 01 Bệnh viện cây trồng và 02 công ty.

Đội ngũ nhân lực của Học viện không ngừng phát triển về số lượng lẫn chất lượng. Tổng số cán bộ viên chức toàn Học viện là 1,301 người trong đó có 635 giảng viên. Tỷ lệ GS và PGS chiếm 13,86%. Tỷ lệ GV có trình độ Tiến sĩ trở lên chiếm 51,5% (11 giáo sư, 77 phó giáo sư, 239 tiến sĩ). Học viện hiện có 12 phòng thí nghiệm nghiên cứu trọng điểm, trong đó có 6 phòng thí nghiệm đạt tiêu chuẩn ISO và 52 phòng thí nghiệm thực hành.

Đào tạo

Học viện đào tạo 50 ngành trình độ đại học, trong đó có 2 ngành đạt tiêu chuẩn AUN-QA, 22 ngành trình độ ThS và 18 ngành trình độ TS. Từ khi thành lập đến nay, đã có trên 100.000 sinh viên, 10.000 thạc sĩ và 600 tiến sĩ tốt nghiệp từ Học viện.

Khoa học công nghệ

Trong giai đoạn 2015-2020, Học viện đã công bố hơn 780 bài báo quốc tế và hơn 1900 bài báo quốc gia. Học viện đã tạo ra 18 giống cây trồng và 03 giống vật nuôi, 10 tiến bộ kỹ thuật, 02 giải pháp hữu ích và bằng độc quyền sáng chế, nhiều quy trình sản xuất và quản lý mới, phục vụ có hiệu quả cho sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước. Học viện là cơ sở nghiên cứu đầu tiên tạo ra giống lúa cải tiến, giống lúa lai, cà chua lai, giống lợn lai F1. Học viện ký kết nhiều hợp đồng nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ với các tỉnh thành, doanh nghiệp trong cả nước; thực hiện 63 đề tài dự án quốc tế, 14 đề tài dự án quốc gia và 136 đề cấp bộ và tương đương.

Học viện đã thành lập Trung tâm Sáng tạo Nông nghiệp để ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, phát triển các mô hình kinh doanh từ công mô hình spin-off, phát triển trung tâm dữ liệu lớn; từ đó từng bước hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp tại Học viện. Năm 2020, Học viện đã thực hiện các chính sách phát triển spin-off và thành lập 2 mô hình thí điểm spin-off. Mô hình spin-off “Công ty Cổ phần hoa lan cảnh” được thành lập với sự hỗ trợ từ Dự án “Tăng cường năng lực ngành rau quả miền Bắc và miền Trung Việt Nam” do Hà Lan tài trợ.

Hợp tác quốc tế

Trong lĩnh vực hợp tác quốc tế, Học viện xây dựng và có quan hệ hợp tác với hơn 150 trường ĐH, viện nghiên cứu và các tổ chức quốc tế ở các nước trên thế giới như Bỉ, Nhật Bản, Úc, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc.... Đến nay Học Viện đã có 249 sinh viên tốt nghiệp đại học, 122 thạc sĩ và 18 tiến sĩ đến từ nhiều nước trên thế giới như: Lào, Campuchia, Mozambique ... Trong giai đoạn từ 2015 - 2020, Học viện có 249 sinh viên quốc tế học toàn phần và 261 sinh viên trao đổi đến từ các quốc gia như: Lào, Campuchia, Angola, Hàn Quốc, Astralia, Nhật Bản...

Cơ sở vật chất và hạ tầng

Học viện Nông nghiệp Việt Nam phát triển một khuôn viên xanh, thân thiện môi trường với diện tích gần 200 ha. Học viện đáp ứng đủ cơ sở vật chất và hạ tầng cho việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu và các hoạt động văn hoá, thể dục thể thao v.v. Học viện có hệ thống các phòng thí nghiệm trọng điểm, đáp ứng được các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ.

Với dự án do World Bank tài trợ giai đoạn 2019-2022 với kinh phí 55 triệu USD, Học viện đã và đang triển khai xây dựng mới khu nhà hành chính, nhà thực hành, khu nhà làm việc cho các khoa, trung tâm nghiên cứu xuất sắc về nông nghiệp và khoa học sự sống với các phòng thí nghiệm, và phát triển các mô hình chuyển giao công nghệ. Đầu tư trang thiết bị cho Thư viện, phòng thí nghiệm, ...

Chính sách chất lượng của Học viện

Chính sách 1: Lấy sinh viên làm trung tâm

Chính sách 2: Đảm bảo chất lượng là cam kết của lãnh đạo

- Chính sách 3: Sự tham gia của mọi người
- Chính sách 4: Tiếp cận theo quá trình
- Chính sách 5: Quản lý theo hệ thống
- Chính sách 6: Cải tiến liên tục
- Chính sách 7: Các tiếp cận biện chứng trong việc ra quyết định

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong

Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong của Học viện được xây dựng từ năm 1999 theo các qui chuẩn quốc gia, được cải tiến nhỏ hàng năm (qui trình, công cụ) và cải tiến lớn (chính sách chất lượng, cấu trúc, khung chất lượng) 5 năm/ lần. Hệ thống ĐBCL bên trong hiện nay của Học Viện được phát triển dựa trên khung ĐBCL của AUN-QA. Hệ thống ĐBCL bên trong của Học Viện được tổ chức theo 3 cấp và triển khai theo mô hình PDCA: (1) Cấp chiến lược; (2) Cấp hệ thống; (3) Cấp chiến thuật. Hệ thống ĐBCL bên trong có cơ chế lấy ý kiến đánh giá và phản hồi của tất cả các bên liên quan thường xuyên và định kỳ để phục vụ việc cải tiến liên tục của Học viện và của Hệ thống này.

Đảm bảo chất lượng bên ngoài

- Năm 2017, Học viện đã được Bộ GD&ĐT cấp chứng nhận đạt chuẩn kiểm định của Bộ.
- Năm 2018, 02 CTĐT Khoa học cây trồng tiên tiến và Quản trị kinh doanh nông nghiệp đã được AUN cấp chứng chỉ công nhận đạt chuẩn AUN-QA.

PHẦN II. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, GIÁ TRỊ CỐT LÕI VÀ MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Tầm nhìn

Học viện là đại học tự chủ, đa ngành, đa phân hiệu theo mô hình của đại học nghiên cứu tiên tiến trong khu vực; trung tâm xuất sắc của quốc gia, khu vực về đổi mới sáng tạo trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng tri thức và phát triển công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Sứ mạng

Học viện là trung tâm đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, và chuyển giao tri thức mới về nông nghiệp và phát triển nông thôn, và các lĩnh vực khác có liên quan; đóng góp đặc lực và hiệu quả vào công cuộc phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế của đất nước.

3. Các giá trị cốt lõi

Học viện Nông nghiệp Việt Nam không ngừng phấn đấu để tạo ra “Văn hoá Học viện Nông nghiệp Việt Nam” đặc thù với 5 giá trị cốt lõi theo triết lý sau đây (viết tắt là 5 Đ theo tiếng Việt hay SMART theo tiếng Anh):

- Đoàn kết (Solidarity): “Đoàn kết chặt chẽ, cố gắng không ngừng để tiến bộ mãi”
- “Keeping tight solidarity with endless endeavour for continuous progress”

- Đạo đức (Morality): Trên nền tảng đạo đức tiến bộ và đậm bản sắc văn hoá Việt Nam - based on progressive morality typical of the Vietnamese traditional culture,
- Đi đầu (Advancement): Phần đầu đi đầu về đào tạo và khoa học công nghệ - to strive for leading advancement in education and scientific research in the field of agriculture and rural development,
- Đáp ứng (Response): Nhằm đáp ứng nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội - in response to ever changing demands of the society
- Đẳng cấp (Transcendence): Bằng các sản phẩm có *đẳng cấp* vượt trội - with products of *transcendence*.

4. Triết lý giáo dục

RÈN LUYỆN HUN ĐÚC NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP:

RÈN tư duy sáng tạo

LUYỆN kỹ năng thành thạo

HUN tâm hồn thanh cao

ĐÚC ý chí lớn lao

THÀNH NHÂN TÀI NÔNG NGHIỆP

5. Mục tiêu chiến lược

Chiến lược được xây dựng nhằm phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam có một hệ thống quản trị đại học hiện đại để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động đào tạo và KHCN tích cực và tự chủ theo mô hình của các đại học nghiên cứu nông nghiệp hàng đầu thế giới.

Chiến lược phải là “kim chỉ nam” cho Học viện phối hợp được sức mạnh tổng hợp và không ngừng đổi mới từ mô hình quản trị, đào tạo, nghiên cứu đến chuyển giao công nghệ và dịch vụ xã hội, nhằm tạo ra ngày càng nhiều tri thức và sản phẩm mới góp phần giải quyết được những vấn đề quan trọng ở cấp quốc gia, khu vực và toàn cầu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và phát triển kinh tế đất nước.

Cụ thể:

1) Đóng góp vào phát triển nền nông nghiệp tri thức của quốc gia và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam thông qua nghiên cứu và chuyển giao tri thức theo định hướng quốc gia về NN&PTNT, trước mắt là đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị gia tăng của nông sản Việt Nam, gắn với xây dựng nông thôn mới;

2) Kết hợp đào tạo hàn lâm và đào tạo gắn với nhu cầu xã hội (định hướng nghề nghiệp) nhằm tạo ra đội ngũ nhân lực chất lượng cao, đội ngũ các nhà lãnh đạo, quản lý và doanh nhân có khả năng thành công trong thời kỳ hội nhập quốc tế để phát triển nền nông nghiệp dựa vào tri thức.

PHẦN III. ĐÁNH GIÁ CÁC THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN

1. Thuận lợi

- Sự chỉ đạo kịp thời, đúng hướng của Đảng ủy, Ban Giám đốc Học viện góp phần tạo nên sự thành công trong triển khai và thực hiện các hoạt động ở tất cả các lĩnh vực của Học viện trong giai đoạn 2015-2020;

- Học viện luôn nhận được sự hỗ trợ, phối hợp của Bộ và các đơn vị cấp trên.

- Các cán bộ viên chức của Học viện thống nhất, đoàn kết và cùng cố gắng thực hiện các hoạt động của Học viện đem lại hiệu quả trong đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế, đảm bảo chất lượng, và tạo nguồn thu (từ đào tạo, đến NCKH, chuyển giao KHCN cũng như SXKD);

- Học viện đã triển khai nhiều giải pháp đồng bộ và quyết liệt nhằm phát hiện, đào tạo bồi dưỡng nhân tài để bổ sung và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thành lập và hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhóm nghiên cứu mạnh, nhóm nghiên cứu xuất sắc, nhóm nghiên cứu tinh hoa; Ưu đãi, thu hút các chuyên gia giỏi là người Việt Nam và người nước ngoài tham gia công tác nghiên cứu khoa học tại Học viện; mạnh mẽ trong chỉ đạo xây dựng các doanh nghiệp khởi nguồn khoa học và công nghệ (spin-off), các viện nghiên cứu...

- Học viện triển khai nhiều hoạt động phong phú và hiệu quả nhằm phát triển và nâng cao nhận thức chung của người học. Các đơn vị thuộc Học viện đều hành động với phương châm lấy người học làm trung tâm và vì người học.

2. Khó khăn – tồn tại – hạn chế

- Trong giai đoạn 2015-2020, Học Viện mới được thành lập và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đồng thời bắt đầu thực hiện cơ chế thí điểm tự chủ, bên cạnh những thuận lợi được Chính phủ và Bộ NN&PTNT quan tâm vẫn còn một số khó khăn bước đầu như chưa có sự thống nhất về thể chế trong tự chủ Đại học. Ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên nhiều hoạt động liên quan đến đào tạo, phát triển nhân lực, NCKH, cơ sở vật chất (đặc biệt triển khai dự án WB), ĐBCL và tài chính trong năm 2019-2020 bị ảnh hưởng như kéo dài thêm thời gian, phát sinh các kinh phí...

** Về hoạt động khoa học và công nghệ*

- Học viện có chủ trương thành lập các spin-off nhằm phát triển và thương mại hóa các sản phẩm khoa học và công nghệ. Tuy nhiên các Bộ liên quan vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể nên Học viện gặp khó khăn trong quá trình triển khai.

- Các chương trình nghiên cứu dài hơi còn ít do vậy việc hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm còn hạn chế.

- Công tác phối hợp, đặc biệt là đặt hàng nghiên cứu khoa học giữa doanh nghiệp và Viện, Trường còn hạn chế. Hợp tác giữa Học viện và Doanh nghiệp chủ yếu về chuyển giao công nghệ từ các đề tài dự án do ngân sách cấp kinh phí. Việc đặt hàng nghiên cứu, phát triển công nghệ, tạo sản phẩm khoa học cho doanh nghiệp chưa nhiều.

- Các chính sách hiện tại chưa thu hút được nhiều chuyên gia nước ngoài đến nghiên cứu, làm việc.

- Mặc dù đã có chính sách khuyến khích cho các nhà khoa học nhưng vẫn chưa tạo được sự hấp dẫn và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao làm việc trong lĩnh vực KH&CN nông nghiệp.

** Về người học*

- Một số yếu tố thuộc thể chế, thiết chế phục vụ sinh viên còn chưa phù hợp để phục vụ người học;

** Về hợp tác quốc tế*

- Chất lượng của nhiều chương trình đào tạo sau đại học chưa được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế có uy tín.

- Chưa có nhiều chương trình đào tạo sau đại học bằng tiếng Anh để thu hút nhiều sinh viên quốc tế.

- Học viện chưa có nhiều loại học bổng khuyến khích sau đại học cho sinh viên quốc tế.

- Học viện đã hợp tác với nhiều bộ, ngành, các địa phương và các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, Học viện còn thiếu các chương trình dự án quốc tế hợp tác liên ngành cho phát triển vùng. Học viện chưa có nhiều chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài vận hành theo cơ chế thị trường.

** Về đảm bảo chất lượng*

- Chưa có phần mềm chuyên dụng hỗ trợ công tác thu thập và lưu trữ cơ sở dữ liệu.

- Nguồn nhân lực thực hiện công tác ĐBCL còn hạn chế về bồi dưỡng chuyên sâu cho cán bộ ở các đơn vị.

** Về tài chính*

- Tình hình tuyển sinh của Học viện giai đoạn 2015-2020 gặp khó khăn với bậc sau đại học và vừa học vừa làm. Một số ngành bậc đại học cần cho phát triển xã hội nhưng không cuốn hút người học và khó tuyển sinh. Kết quả tuyển sinh giảm có ảnh hưởng rất lớn đến nguồn thu của Học viện;

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho nghiên cứu chuyên sâu ở một số lĩnh vực công nghệ ô tô, công nghệ chế biến và tự động hóa còn thiếu; Thiếu nguồn kinh phí cho bảo dưỡng, bảo trì thiết bị các phòng thí nghiệm, kinh phí cho nghiên cứu còn chưa nhiều và đang tập trung chủ yếu nguồn ngân sách nhà nước.

- Nhà nước khuyến khích và cho phép các cơ sở đào tạo được liên doanh, liên kết trên cơ sở tận dụng/sử dụng nguồn lực sẵn có để tăng nguồn thu, tuy nhiên, thiếu hướng dẫn cụ thể và không đồng bộ nên khó thực hiện.

** Về hoạt động phục vụ cộng đồng*

- Việc thu thập ý kiến phản hồi sau khi thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đã có thực hiện nhưng chưa thường xuyên do ảnh hưởng của Covid 19.

- Mặc dù đã có kế hoạch và các đơn vị đều rất cố gắng kết nối và phục vụ cộng đồng, tuy nhiên, với cơ chế tự chủ hiện nay, kinh phí cho các hoạt động còn nhiều hạn chế, chủ yếu từ kinh phí của Học viện, nguồn kinh phí từ xã hội hóa đã được huy động nhưng chưa được nhiều trong khi khối lượng tham gia kết nối và phục vụ cộng đồng rất

cộng đồng đa dạng, phong phú và hiệu quả; Kết quả thực hiện kết nối cộng đồng và cung cấp dịch vụ được các đơn vị thu thập, đánh giá và rà soát định kỳ hàng năm dựa trên các tiêu chí về số lượng và chất lượng.

4. Những yếu điểm nội tại

Đối chiếu với yêu cầu của sự phát triển, Học viện vẫn còn một số điểm yếu nội tại chủ yếu sau:

- *Về đào tạo: chưa thu hút được nhiều giảng viên và sinh viên quốc tế. Chất lượng của nhiều chương trình đào tạo sau đại học chưa được kiểm định bởi các tổ chức quốc tế có uy tín.* Chương trình đào tạo liên kết và giảng dạy bằng Tiếng Anh ở các bậc, đặc biệt bậc thạc sĩ và tiến sĩ còn hạn chế. .

- *Công tác nghiên cứu và ứng dụng kết quả hoạt động KHCN* đã đáp ứng một phần nhu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH-HĐH) nông nghiệp và nông thôn tuy nhiên những chương trình nghiên cứu lớn cứu mang tính quốc tế còn ít. Các đề tài nghiên cứu khoa học của Học viện mang tính liên ngành, dài hạn còn hạn chế; Liên kết với các doanh nghiệp, địa phương và mạng lưới CSV trong nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ ở các lĩnh vực thế mạnh còn có thể khai thác tốt hơn xứng tầm với nguồn lực để phát huy hết thế mạnh của Học viện; Nguồn kinh phí của Học viện chủ yếu đầu tư cho nghiên cứu tạo các sản phẩm ứng dụng KHCN, đầu tư cho nghiên cứu cơ bản của Học Viện còn còn hạn chế. Quy định về quản lý tài chính chưa thực sự thuận lợi cho hoạt động NCKH.

- *Hệ thống tổ chức, quản lý vẫn còn bất cập.* Các quy định nội bộ của Học viện chưa giúp phát huy hết khả năng tham gia của người học vào quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ. Học viện chưa áp dụng được *hệ thống phần mềm tích hợp dữ liệu* giúp cho việc quản lý có hiệu quả và thống nhất.

- *Trình độ tiếng Anh của một số cán bộ viên chức* còn hạn chế. Vẫn còn một tỷ lệ giảng viên có trình độ thạc sĩ; phương pháp đánh giá học tập ở một số bộ môn còn chậm đổi mới so với phương pháp giảng dạy ; một số cán bộ hỗ trợ, nhân viên phục vụ và quản lý còn thiếu kỹ năng giao tiếp trong làm việc.

- *Cơ sở vật chất kỹ thuật của Học viện vẫn chưa đáp ứng tốt* nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ trong quá trình hội nhập quốc tế ở một số lĩnh vực công nghệ cao. Hệ thống cơ sở vật chất tuy hiện đại nhưng chưa đồng đều, đầy đủ và sử dụng hiệu quả ở các đơn vị; các phần mềm chuyên dụng cho xử lý và phân tích dữ liệu, đặc biệt dữ liệu lớn còn hạn chế. Chưa đủ nơi làm việc cho giảng viên và cán bộ nghiên cứu.

- *Hợp tác trong nước và quốc tế chưa toàn diện.* Học viện đã hợp tác với nhiều bộ, ngành, các địa phương và các tổ chức phát triển trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, Học viện còn thiếu cơ chế phù hợp khuyến khích và hỗ trợ các đơn vị, cá nhân tự phát triển mối quan hệ hợp tác trong và ngoài nước. Học viện chưa có nhiều chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài vận hành theo cơ chế thị trường. Đầu tư của các doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo và KHCN còn rất hạn hữu.

- Công tác quản lý và các dịch vụ hỗ trợ người học được tăng cường và cải tiến nhưng vẫn chưa hoàn thiện. Học viện chưa cung cấp đủ cơ sở vật chất phục vụ đời sống, sinh hoạt cho người học. Khu thể thao, ký túc xá chưa đáp ứng đủ nhu cầu của người học. - Công tác đảm bảo chất lượng đã được triển khai hiệu quả nhưng chưa đáp ứng một số yêu cầu của Bộ GD&ĐT: Tỷ lệ CTĐT thực hiện tự đánh giá < 20%, chưa có CTĐT bậc thạc sĩ và tiến sĩ hoàn thành tự đánh giá và kiểm định. Các CTĐT cần cải tiến theo định kỳ còn hạn chế.

- Kinh phí cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, phục vụ cộng đồng còn hạn chế trong việc thu hút và huy động nguồn đầu tư từ thành phần kinh tế công và tư nhân, các tổ chức kinh tế xã hội cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ nhằm xã hội hóa. Học viện còn phụ thuộc nhiều vào kinh phí từ đào tạo và NCKH; Học viện chưa thương mại hóa và khai thác được tối ưu nhiều các dịch vụ và sản phẩm khoa học công nghệ.

5. Những cơ hội thuận lợi

Những điều kiện thuận lợi mà Học viện có được từ bối cảnh bao gồm:

- Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế tạo cơ hội cho Học viện tiếp cận với nền GDĐH và KHCN hiện đại của Thế giới để học tập kinh nghiệm và hợp tác phát triển.

- Đảng và Chính phủ đã ban hành các Nghị quyết về Đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam, Luật giáo dục đại học năm 2018, Khung trình độ quốc gia. Đó là cơ sở quan trọng cho việc đổi mới hoạt động đào tạo của Học viện.

- Đảng và Chính phủ có các chủ trương giành nhiều ưu tiên và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH-HĐH. Đó là điều kiện thuận lợi cho việc đào tạo nguồn nhân lực và nghiên cứu KHCN trong lĩnh vực NN&PTNT.

- Học viện trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là điều kiện thuận lợi để gắn các hoạt động đào tạo và KHCN của Học viện với thực tiễn của ngành nông nghiệp. Mặt khác, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng có điều kiện thuận lợi hơn trong việc đầu tư cho Học viện.

- Nước ta đã và đang trong quá trình hội nhập quốc tế, thực hiện các hiệp định song phương với nhiều quốc gia. Sự hội nhập này mở ra nhiều cơ hội lớn cho Học viện trong hợp tác đào tạo, nghiên cứu và phát triển.

- Các tổ chức quốc tế vẫn coi hỗ trợ phát triển nông nghiệp và nông thôn gắn với xoá đói giảm nghèo, bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính theo cam kết của chính phủ trong COP26 là lĩnh vực ưu tiên trong các chiến lược phát triển.

- Nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ngày một tăng về số lượng, đa dạng về ngành nghề và phương thức đào tạo. Khu vực kinh tế công và kinh tế tư nhân, các bộ, ngành, địa phương, các tổ chức phát triển có những lĩnh vực yêu cầu có tính liên ngành, tiếp cận đa ngành trong lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ, quản lý và phát triển của nông nghiệp và nông thôn. Phương thức đào tạo xã hội yêu cầu rất đa dạng: tập trung, VLVH, liên thông, đào tạo dài hạn và ngắn hạn, đào tạo bằng 2 và đào tạo cấp chứng chỉ; đào tạo từ xa bậc giáo dục chuyên nghiệp (GDCN), cao đẳng, đại học và sau đại học. Chính vì thế, số lượng

sinh viên theo học ở các lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn ngày một tăng. Đồng thời, với việc mở rộng thị trường lao động ở nước ngoài và trao đổi giáo dục thì số lượng người nước ngoài đến học tập, nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn cũng ngày một tăng.

- Nhu cầu của xã hội về nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ phát triển nông nghiệp và nông thôn trong những năm tới vẫn luôn đa dạng và ngày một tăng. Các ưu tiên về nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của Chính phủ được thể hiện trong Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn đến năm 2030, bao gồm: 1) xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa đồng thời phát triển nông nghiệp dựa trên lợi thế địa phương, theo hướng hiện đại có năng suất, chất lượng, hiệu quả, bền vững và sức cạnh tranh cao thuộc nhóm dẫn đầu trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia, góp phần quan trọng trong việc ổn định kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, thực hiện có hiệu quả các cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính; 2) đối với trồng trọt: Đổi mới cơ cấu cây trồng và thực hiện chế độ quản lý mục đích sử dụng đất nông nghiệp một cách linh hoạt hơn nhằm phát huy lợi thế là ngành sản xuất chiến lược đảm bảo nhu cầu trong nước và phục vụ xuất khẩu.; 3) Đối với sản xuất lúa gạo: Tiếp tục phát huy lợi thế ngành lúa gạo Việt Nam nhưng với những đổi mới về tư duy, chính sách quản lý, sử dụng đất trồng lúa và sản xuất lúa gạo - từ tập trung phát triển về sản lượng sang coi trọng chất lượng, vừa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trong mọi tình huống, vừa khai thác, sử dụng tài nguyên đất, nước một cách hiệu quả cao nhất.; 4) Đối với chăn nuôi: phát triển các ngành hàng có tiềm năng và thị trường như thịt gia cầm, trứng, sữa; duy trì chăn nuôi lợn và gia súc lớn. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm, vật nuôi bản địa, đặc sản có giá trị cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, bền vững môi trường, an toàn sinh học, và dịch bệnh; Phát triển chăn nuôi công nghiệp áp dụng công nghệ cao tại các trang trại và doanh nghiệp lớn, khuyến khích chăn nuôi hộ truyền thống có cải tiến theo hướng chuyên nghiệp hóa, chăn nuôi hữu cơ; 5) Đối với ngành thủy sản, phát triển theo hướng nuôi tập trung công nghiệp, công nghệ hiện đại với các cơ sở sản xuất quy mô lớn và đối với hộ quy mô nhỏ thì áp dụng công nghệ cải tiến, nuôi hữu cơ, phối hợp nuôi lồng bè, ao hồ tập trung và luân canh/xen canh... ưu tiên phát triển vùng nuôi chuyên canh chính cho các sản phẩm chiến lược như tôm, cá tra; hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi phục vụ thủy sản tại các vùng nuôi chuyên canh.....

6. Những thách thức

Học viện đang đứng trước nhiều nguy cơ thách thức chính sau đây:

- *Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế* tạo những thách thức lớn cho Học viện trong việc cạnh tranh với nền GDĐH và KHCN hiện đại của thế giới.

- *Chính phủ sẽ dần xoá bỏ bao cấp, không phân biệt giữa đào tạo công lập và ngoài công lập.* Điều đó nghĩa là mỗi đơn vị phải tự chủ, tự chịu trách nhiệm hơn nữa về ngành nghề đào tạo, về nhân lực và tài chính.

- *Đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ là một dịch vụ có tính cạnh tranh ngày một cao.* Việc Việt Nam tham gia WTO và mở cửa cho các cơ sở giáo

dục đại học nước ngoài hoạt động tại Việt Nam sẽ làm gia tăng sự cạnh tranh gay gắt. Nếu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao thì Học viện sẽ bị tụt hậu.

- Đất nước vẫn ở trong tình trạng chậm phát triển về kinh tế nên giáo dục và KHCN còn có khoảng cách khá xa so với các nước trong khu vực và trên thế giới do mức đầu tư thấp từ Nhà nước.

PHẦN IV. ĐIỀU CHỈNH CHIẾN LƯỢC THÀNH PHẦN GIAI ĐOẠN 2021-2030

Căn cứ điều chỉnh chiến lược Học viện giai đoạn 2021-2030:

Căn cứ Luật giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 2 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-BNN-TT ngày 16 tháng 4 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Phê duyệt đề án phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 3748/QĐ-BNN-KH ngày 15 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ NN&PTNT về Phê duyệt định hướng phát triển giống cây trồng, vật nuôi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

1. Chiến lược phát triển đào tạo

1.1. Mục tiêu

Đào tạo nguồn nhân lực có đạo đức tốt, đủ sức khỏe, kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp giỏi, năng lực nghiên cứu tốt, tư duy sáng tạo và khả năng thích ứng cao, có năng lực học tập suốt đời, đáp ứng được nhu cầu không ngừng thay đổi của xã hội và hội nhập quốc tế.

1.2. Các mục tiêu cụ thể

- Quy mô tuyển sinh hàng năm bậc đại học ổn định và đạt 4500 sinh viên đại học hệ chính quy; bậc sau đại học mỗi năm tuyển sinh từ 800 học viên cao học và 40 nghiên cứu sinh trở lên.

- Phát triển đào tạo trình độ đại học theo đặt hàng của cơ quan, địa phương, doanh nghiệp, phấn đấu đạt 10 hợp đồng đặt hàng vào năm 2025 và 20 hợp đồng đặt hàng vào năm 2030.

- Đẩy mạnh liên kết với cơ quan, địa phương, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng thực hành, thực tập đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra: Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đã trải qua quá trình thực hành sản xuất – kinh doanh – phục vụ tại cơ quan, địa phương và

doanh nghiệp từ 3 tháng trở lên đạt 10% - 30% tương ứng vào các năm 2025 và năm 2030.

- Phát triển hình thức đào tạo từ xa; phân đầu quy mô sinh viên đào tạo theo hình thức từ xa đạt 5% - 10% tương ứng vào các năm 2025 và năm 2030; Đẩy mạnh tổ chức dạy và học trực tuyến đáp ứng tính chủ động và linh hoạt trong quá trình đào tạo, theo đó thời lượng lớp trực tuyến không quá 30% tổng số khối lượng của chương trình đào tạo.

- Phát triển đào tạo tinh hoa đối với các ngành có thế mạnh như: Thú y, Chăn nuôi thú y, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Công nghệ thông tin, Kinh tế, Kế toán, Quản trị kinh doanh; phân đầu và duy trì tỷ lệ sinh viên đào tạo tinh hoa tối đa là 10% mỗi ngành.

- Đẩy mạnh liên kết đào tạo và trao đổi sinh viên quốc tế đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng của thị trường lao động thế giới; phân đầu tỷ lệ sinh viên tham gia trao đổi quốc tế đạt 3% - 7% tương ứng vào các năm 2025 và 2030; có 3-7 chương trình liên kết đào tạo (LKĐT) quốc tế trình độ đại học, 3 - 5 chương trình LKĐT quốc tế trình độ thạc sĩ, và 1 – 3 chương trình LKĐT quốc tế trình độ tiến sĩ tương ứng vào năm 2025 và 2030.

- Mở rộng lĩnh vực đào tạo sang khối ngành sức khỏe: Có 1 - 3 ngành đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe tương ứng vào các năm 2025 và 2030.

- 100% thủ tục hành chính trong công tác quản lý đào tạo và tổ chức dạy học được thực hiện trực tuyến ở cấp độ 3 trở lên;

- Học viện trở thành Trung tâm khảo thí có uy tín và chất lượng của cả nước.

1.3. Các giải pháp chính

- 1) Đẩy mạnh quảng bá tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng đầu vào và lựa chọn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có hoài bão, khát vọng khởi nghiệp và yêu nông nghiệp.

- 2) Phát triển đào tạo trình độ đại học theo đặt hàng của cơ quan, địa phương, doanh nghiệp.

- 3) Đẩy mạnh liên kết với cơ quan, địa phương, doanh nghiệp để nâng cao chất lượng thực hành, thực tập đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra.

- 4) Phát triển hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học đáp ứng nhu cầu xã hội; Đẩy mạnh tổ chức dạy và học trực tuyến đáp ứng tính chủ động và linh hoạt trong quá trình đào tạo.

- 5) Xây dựng chương trình đào tạo tinh hoa đối với các ngành có thế mạnh, đáp ứng vượt mức yêu cầu của Thông tư 23/2014/BGD&ĐT.

- 6) Đẩy mạnh liên kết đào tạo và trao đổi sinh viên quốc tế đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động thế giới; .

- 7) Mở rộng lĩnh vực đào tạo sang khối ngành sức khỏe;

- 8) Hoàn thiện chuyển đổi số trong quản lý đào tạo và tổ chức dạy học

- 9) Xây dựng Học viện trở thành Trung tâm khảo thí có uy tín và chất lượng của cả nước.

1.4. Kết quả dự kiến

- 1) Quảng bá tuyển sinh được đẩy mạnh nhằm nâng cao chất lượng đầu vào và lựa chọn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có hoài bão, khát vọng khởi nghiệp và yêu nông nghiệp
- 2) Đào tạo trình độ đại học theo đặt hàng của cơ quan, địa phương, doanh nghiệp được phát triển:
- 3) Chất lượng thực hành, thực tập được nâng cao theo hướng đáp ứng yêu cầu của cơ quan, địa phương và doanh nghiệp
- 4) Phát triển hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học đáp ứng nhu cầu xã hội.
- 5) Chương trình đào tạo tinh hoa đối với các ngành có thế mạnh, đáp ứng vượt mức yêu cầu của Thông tư 23/2014/BGD&ĐT được xây dựng và thực hiện:
- 6) Đẩy mạnh liên kết đào tạo và trao đổi sinh viên quốc tế đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động thế giới:
- 7) Lĩnh vực đào tạo được mở rộng sang khối ngành sức khỏe
- 8) Hoàn thiện chuyển đổi số trong quản lý đào tạo và tổ chức dạy học
- 9) Xây dựng Học viện trở thành Trung tâm khảo thí Quốc gia

2. Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ

2.1. Mục tiêu

Đến năm 2030, hoạt động khoa học và công nghệ ngang tầm của các trường đại học của các nước trong khu vực; đóng vai trò nòng cốt trong sự phát triển Học viện theo mô hình đại học nghiên cứu. Hoạt động khoa học và công nghệ đạt mức khá của các trường đại học của các nước trong khu vực, tiệm cận với mức trung bình thế giới. Đến năm 2045, Học viện trở thành cơ sở đào tạo đại học và nghiên cứu khoa học có đẳng cấp ở khu vực Châu Á, trong nhóm các trường đại học được xếp hạng ở mức khá của thế giới.

2.2. Các giải pháp chính

1) Đổi mới về tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ
Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn đơn vị trong Học viện: Tổ chức lại (sáp nhập, giải thể) và thành lập mới các đơn vị nghiên cứu KHCN và dịch vụ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nhà nước. Hình thành mô hình 4 cấp: Học viện – Trường (Viện) – Khoa (Viện) – Bộ môn/Phòng Thí nghiệm (Lab). Tiếp tục thực hiện triệt để cơ chế phân cấp, giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm về KHCN cho các đơn vị theo quy định của Nhà nước, gắn với kiểm tra, giám sát của Học viện và trách nhiệm giải trình của các đơn vị được phân cấp. Xây dựng hệ thống đánh giá khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ và đóng góp của từng đơn vị và cá nhân gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

Đổi mới hoạt động khoa học và công nghệ: Tiếp tục xây dựng và phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh tập trung: (1) Nghiên cứu nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm nông nghiệp, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trong bối cảnh hội nhập quốc tế,

trước hết tập trung vào các sản phẩm chủ lực; (2) Phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; (3) Giải quyết các vấn đề cấp bách của thực tiễn sản xuất.

Hình thành một số chương trình nghiên cứu lớn đáp ứng yêu cầu của Thị trường và phù hợp với thế mạnh của Học viện. Xây dựng các cơ chế, chính sách thu hút các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế tham gia vào các hoạt động KH&CN.

Đổi mới cơ chế tài chính: Tinh giảm thủ tục hành chính, hướng tới sản phẩm cuối cùng.

2) Nâng cao tiềm lực khoa học và công nghệ

Phát triển nguồn nhân lực

Gia tăng nguồn nhân lực khoa học công nghệ cả về số lượng và chất lượng. Tập trung đào tạo và đào tạo lại cán bộ nghiên cứu, kỹ thuật viên đạt trình độ cao, bắt kịp với công nghệ hiện đại của thế giới. Có cơ chế tạo động lực mạnh để thu hút nhân tài là các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành ở trong và ngoài nước đến làm việc tại Học viện. Xây dựng cơ chế đãi ngộ hợp lý cho cán bộ nghiên cứu của Học viện.

Hình thành các nhóm chuyên gia đầu ngành, các trường phái nghiên cứu mạnh, phối kết hợp nghiên cứu với các chuyên gia nước ngoài và Việt kiều, để kết nối, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và ý tưởng, tăng cường tiềm lực nghiên cứu

Phát triển cơ sở hạ tầng khoa học và công nghệ

Đầu tư đồng bộ trang thiết bị phòng thí nghiệm trọng điểm, ưu tiên đầu tư các phòng thí nghiệm phục vụ cho các nhóm nghiên cứu chuyên sâu theo định hướng chiến lược của Học viện. Xây dựng các phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO, VILAS... là cơ sở cho các nghiên cứu chuyên sâu để tạo ra các kết quả đủ điều kiện công bố quốc tế.

Thực hiện tốt cơ chế tự chủ tại các đơn vị, xây dựng cơ chế vận hành phù hợp, tạo điều kiện cho các đơn vị sử dụng hiệu quả cơ sở vật chất hiện có.

Nâng cấp hạ tầng thông tin trên cơ sở ứng dụng mạng Internet, mạng LAN, thư viện điện tử có thể truy cập với hệ thống các cơ sở dữ liệu uy tín trên thế giới.

Hoàn thiện phần mềm hệ thống quản lý thống nhất trong toàn Học viện, trong đó có phần mềm quản lý khoa học và công nghệ.

3) Phát triển dịch vụ khoa học và công nghệ

Phát triển các phòng thử nghiệm: Xây dựng và phát triển các phòng thử nghiệm an toàn sinh học cấp 3 về các lĩnh vực đất, phân bón, môi trường, dinh dưỡng; chẩn đoán dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ: Xây dựng các mô hình khoa học và công nghệ, gắn hoạt động khoa học và công nghệ với đào tạo, thăm quan, chuyển giao công nghệ, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đào tạo và chuyển giao công nghệ cho các địa phương. Tăng cường liên kết với địa phương, doanh nghiệp trong nghiên cứu, phát triển và chuyển giao công nghệ.

Xuất bản và thông tin khoa học và công nghệ: Đẩy mạnh hoạt động công bố và khai thác bản quyền, sở hữu trí tuệ các sản phẩm KHCN trong và ngoài nước; Đẩy mạnh hoạt động quảng bá, chuyển giao các sản phẩm KHCN.

Khác (công viên khoa học/ươm tạo công nghệ/đổi mới sáng tạo; tư vấn chính sách, ...): Đẩy mạnh Hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo Ngành nông nghiệp thông qua phát

triển Trung tâm ĐMST Nông nghiệp tại Học viện Nông nghiệp Việt Nam; Ươm tạo và thương mại hoá các công nghệ nông nghiệp trong nước và quốc tế theo các định hướng chiến lược của Chính phủ, Bộ ngành và nhu cầu thực tế sản xuất; Ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp và ươm tạo doanh nghiệp spin off thông qua đầu tư hệ thống cơ sở vật chất và các chính sách phù hợp. Nghiên cứu/tư vấn chính sách đổi mới sáng tạo, phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp, khai thác hiệp định tự do thương mại, hình thành sàn giao dịch KHCN nông nghiệp.

2.3. Kết quả dự kiến

1) Duy trì hoạt động ổn định và tiếp tục phát triển hệ thống các phòng thí nghiệm đạt chuẩn ISO, 100% PTN nằm trong hệ thống phòng thí nghiệm chỉ định của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, Ngành liên quan. Đến năm 2045, các PTN có đẳng cấp quốc tế, đóng vai trò then chốt trong nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của Học viện.

2) 100% cán bộ nghiên cứu công bố ít nhất 01 đến 2 bài báo khoa học trên các tạp chí khoa học chuyên ngành hoặc tại các hội nghị khoa học trong và ngoài nước. Trung bình một giảng viên cơ hữu là tác giả chính công bố từ 0,3 bài trở lên trên các tạp chí khoa học có uy tín trên thế giới.

3) 100% cán bộ nghiên cứu tham gia các đề tài Khoa học Công nghệ các cấp, trong đó 100% cán bộ có trình độ Tiến sỹ chủ trì thực hiện ít nhất 1 nhiệm vụ KHCN cấp bộ và tương đương trở lên.

4) Hàng năm, có ít nhất 20-30 sản phẩm được chuyển giao, hoặc thương mại hóa; 4-5 đăng ký giải pháp hữu ích hoặc sáng chế được thực hiện, 10 - 15 giống/tiến bộ kỹ thuật được công nhận lưu hành.

5) Trong 5 năm, có ít nhất 25 doanh nghiệp KHCN được thành lập và hoạt động có hiệu quả.

6) Đẩy mạnh các chương trình hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, trong 5 năm, có ít nhất 15-20 chương trình nghiên cứu hợp tác với nước ngoài với kinh phí bình quân 1 triệu USD/chương trình được ký kết và triển khai.

7) Số lượng kinh phí cho các đề tài, dự án khoa học và công nghệ tăng 15 - 20% mỗi năm, trong đó các hợp đồng nghiên cứu triển khai với các địa phương, doanh nghiệp chiếm tỷ lệ cao hơn phần ngân sách nhà nước. Kinh phí thực hiện các đề tài/dự án tại Học viện từ các nguồn khác nhau đạt trên 150 tỷ/năm.

3. Chiến lược phát triển tổ chức và quản lý, đội ngũ nhân lực

3.1. Mục tiêu

Học viện Nông nghiệp Việt Nam có hệ thống tổ chức hoàn thiện theo mô hình đại học tiên tiến của thế giới và cơ chế quản lý phù hợp trên cơ sở tự chủ, đảm bảo sử dụng hiệu quả các nguồn lực để không ngừng phát triển năng lực đào tạo, nghiên cứu KHCN và phục vụ xã hội.

Xây dựng được đội ngũ cán bộ, viên chức đảm bảo về số lượng, cân đối về cơ cấu, có tư cách đạo đức và trình độ chuyên môn tốt, làm việc chuyên nghiệp và sáng tạo, đáp ứng quá trình thực hiện sứ mạng của Học viện.

3.2. Các giải pháp chính và kết quả dự kiến về phát triển tổ chức và quản lý

3.2.1. Các giải pháp chính

1) Xây dựng và kiện toàn hệ thống tổ chức của Học viện theo hướng Đại học nghiên cứu, đa ngành, đa phân hiệu (multi-campus multi-disciplinary research-based university).

2) Hoàn thiện và thực hiện hệ thống văn bản quy định nội bộ để quản lý hiệu quả các hoạt động của Học viện.

3) Tổ chức lại và thành lập mới các đơn vị nghiên cứu KHCN và dịch vụ theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo các quy định của Nhà nước.

4) Đổi mới quản lý hành chính, thực hiện phân cấp, giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị theo quy định của Nhà nước.

5) Thực hiện *Quy chế dân chủ cơ sở* dưới sự lãnh đạo của Đảng nhằm tăng cường vai trò của các tổ chức đoàn thể, cán bộ và người học trong quá trình phát triển của Học viện.

6) Xây dựng hệ thống đánh giá khách quan kết quả thực hiện nhiệm vụ và đóng góp của từng đơn vị và cá nhân gắn liền với công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật.

7) Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng quốc gia và quốc tế, ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý hiệu quả các hoạt động của Học viện.

8) Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát các hoạt động trong Học viện.

9) Xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các cơ quan, tổ chức và cá nhân để xây dựng và phát triển Học viện.

3.2.2. Kết quả dự kiến

1) Mô hình cơ cấu tổ chức của Học viện là Đại học nghiên cứu đa ngành với các khoa/trường thành viên, các viện đào tạo, các phòng ban chức năng, các đơn vị nghiên cứu và các đơn vị trực thuộc khác ở cơ sở chính tại Hà Nội và 03 Phân hiệu ở miền Bắc, miền Trung và miền Nam

- Các khoa/ trường thành viên gồm:

- Nông nghiệp;
- Thủy sản;
- Thú y;
- Kinh tế và Quản lý;
- Công nghệ;
- Khoa học xã hội và Nhân văn.

Trong mỗi trường thành viên có các khoa, viện trực thuộc; dưới các khoa, viện có các bộ môn và tương đương.

- Trung tâm đào tạo trực thuộc
 - Trung tâm Giáo dục thể chất và Thể thao
 - Trung tâm Giáo dục quốc phòng

Dưới các trung tâm đào tạo có các bộ môn và tương đương.

- Các ban/trung tâm chức năng

Văn phòng Học viện, Ban Tổ chức cán bộ, Ban Quản lý đào tạo, Ban Khoa học và Công nghệ, Ban Hợp tác quốc tế, Ban tài chính và kế toán, Ban Quản lý cơ sở vật chất và đầu tư, Ban Công tác chính trị và Công tác sinh viên, Ban Thanh tra, Trung tâm Đảm bảo chất lượng, Trung tâm Thông tin - Thư viện Lương Định Của, Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên, Trạm y tế.

- Nhà xuất bản, Tổng công ty/công ty
- Các viện/Trung tâm nghiên cứu và dịch vụ trực thuộc
- Các Phân hiệu/cơ sở ngoài Hà Nội

Một số khoa nông nghiệp (cả lâm-ngư nghiệp) của các trường đại học khác hay các trường cao đẳng của địa phương sẽ được sáp nhập thành các cơ sở của Học viện, sau đó chuyển dần/nâng cấp thành Phân hiệu. Trong mỗi phân hiệu/cơ sở có các khoa chuyên môn, các phòng chức năng, các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ trực thuộc. Trong các khoa có các bộ môn và một số phòng thí nghiệm, trung tâm thực nghiệm và/hay dịch vụ KHCN.

2) Hệ thống văn bản *quy định về quản lý* các hoạt động của Học viện được cập nhật hoàn thiện và thực thi có hiệu quả.

3) Các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ KHCN được thành lập, tổ chức lại và hoạt động theo cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

4) Học viện thực hiện *quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm*; các đơn vị được phân cấp quản lý và phát huy tốt quyền tự chủ trong các hoạt động và quản lý tài chính.

5) *Quy chế dân chủ cơ sở* được xây dựng và thực hiện nghiêm túc; các chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước được triển khai đầy đủ, kịp thời và thiết thực.

6) Hệ thống văn bản hướng dẫn, công cụ đánh giá kết quả thực hiện công việc và đóng góp của từng cá nhân, tập thể được xây dựng, trang bị và thực hiện làm cơ sở cho việc trả thù lao, bình xét các danh hiệu *thi đua, khen thưởng* được công bằng và có tác dụng tích cực.

7) Hệ thống *quản lý chất lượng quốc gia, quốc tế* được áp dụng và tin học hóa các hoạt động quản lý của Học viện.

8) Công tác *thanh tra giám sát* các hoạt động của Học viện được tiến hành thường xuyên, phù hợp với quy định cho tất cả các hoạt động của Học viện.

9) Học viện có mối *quan hệ tốt* với các cơ quan từ Trung ương đến địa phương, nhất là địa phương nơi Học viện đóng trụ sở, tạo ra được sự hỗ trợ tốt về các nguồn lực và môi trường thuận lợi cho sự phát triển ổn định và bền vững.

3.3. Các giải pháp chính và kết quả dự kiến về phát triển đội ngũ nhân lực

3.3.1. Các giải pháp chính

- 1) *Lập quy hoạch phát triển đội ngũ* trên cơ sở nhu cầu vị trí việc làm của từng đơn vị và toàn Học viện đến năm 2030.
- 2) Xây dựng và hoàn thiện các quy định về *công tác cán bộ*.
- 3) *Tổ chức tuyển dụng* đảm bảo tính khách quan, chính xác, chặt chẽ để chọn đúng người có đạo đức và có *tiềm năng phát triển* năng lực phù hợp với vị trí cần tuyển dụng, đáp được ứng nhu cầu nhân lực của các đơn vị trong Học viện.
- 4) *Bố trí sử dụng* cán bộ, viên chức đúng yêu cầu của vị trí việc làm để phát huy tốt năng lực sáng tạo và tính chuyên nghiệp. Xây dựng và thực hiện chính sách sử dụng *lao động hợp đồng, lao động sinh viên ở một số vị trí việc làm*.
- 5) Chú trọng *đào tạo và bồi dưỡng* cán bộ, viên chức về chuyên môn nghiệp vụ, ngoại ngữ và kỹ năng lãnh đạo, quản lý phù hợp với yêu cầu công việc đảm nhiệm.
- 6) Không ngừng *nâng cao đời sống vật chất và tinh thần* cho cán bộ, viên chức trên cơ sở đảm bảo dân chủ, công bằng, công khai về chế độ đãi ngộ, phân phối thu nhập/phúc lợi.
- 7) Thực hiện công tác quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ, viên chức.
- 8) Xây dựng đội ngũ cán bộ nghiên cứu chuyên nghiệp của Học viện.
- 9) Xây dựng và thực hiện chính sách *thu hút và sử dụng nhân tài* trong và ngoài nước vào các vị trí công tác mà Học viện có nhu cầu cấp thiết.

3.3.2. Kết quả dự kiến

- 1) Đội ngũ cán bộ viên chức của Học viện được *quy hoạch* dài hạn và *kế hoạch cụ thể* cho từng thời kỳ, từng đơn vị và toàn Học viện đến năm 2030, đảm bảo tính liên tục và kế thừa.
- 2) Các quy định về *công tác cán bộ* (mô tả công việc theo vị trí việc làm, tuyển dụng, sử dụng, đánh giá, bổ nhiệm, đãi ngộ, đào tạo...) được xây dựng và không ngừng hoàn thiện phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình của học viện.
- 3) *Công tác tuyển dụng* được thực hiện nghiêm túc, khách quan, chính xác, chặt chẽ đảm bảo chọn đúng người theo từng vị trí làm việc.
- 4) Cán bộ viên chức được *bố trí sử dụng* đúng chuyên môn nghiệp vụ và ngạch được bổ nhiệm, những vị trí việc làm không cần tuyển ổn định được thực hiện theo cơ chế lao động hợp đồng/thuê khoán, nhiều sinh viên được tham gia làm việc ở những công việc phù hợp.
- 5) Cán bộ viên chức thường xuyên được *bồi dưỡng* về năng lực quản lý và/hay chuyên môn cũng như các kỹ năng khác (ngoại ngữ, tin học, sư phạm, các kỹ năng mềm...).
- 6) Cán bộ viên chức được tạo điều kiện tham gia các hoạt động đoàn thể, được bảo vệ quyền lợi hợp pháp với *đời sống vật chất và tinh thần* không ngừng được cải thiện trong môi trường làm việc và sinh hoạt dân chủ, công bằng, công khai.
- 7) Công tác *quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, bổ nhiệm, luân chuyển cán bộ lãnh đạo quản lý và viên chức* được thực hiện nghiêm túc theo đúng quy định, đảm bảo luôn

có đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý có đủ *tâm* và *tầm*, *đoàn kết* nhất trí, *hợp tác* chặt chẽ để làm việc vì *sự phát triển chung* của Học viện.

8) *Đội ngũ cán bộ nghiên cứu* làm việc tại các viện, trung tâm, phòng thí nghiệm... có đủ năng lực và được tổ chức tốt để thực hiện được các chương trình nghiên cứu lớn, tạo được các sản phẩm KH-CN chất lượng cao.

9) Thu hút được nhiều nhà khoa học, quản lý có trình độ cao, có tiềm năng phát triển tốt cả ở trong nước và nước ngoài đến làm việc tại Học viện; những người học xuất sắc được mời làm việc và là nguồn tuyển dụng cán bộ viên chức của Học viện.

4. Chiến lược phát triển cơ sở vật chất

4.1. Mục tiêu

Học viện Nông nghiệp Việt Nam có cơ sở vật chất đồng bộ và hiện đại, đáp ứng nhu cầu hoạt động đào tạo, nghiên cứu KH-CN, phục vụ xã hội và quản lý điều hành theo mô hình đại học nghiên cứu tiên tiến trên thế giới.

4.2. Các giải pháp chính

1) *Xây dựng quy hoạch tổng thể và phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500* phù hợp với Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam; quy hoạch và phát triển cơ sở vật chất cho các cơ sở mới (phân viện, cơ sở đào tạo, trạm trại nghiên cứu) của Học viện.

2) *Xây dựng kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đầu tư cơ sở vật chất.*

3) *Đầu tư và nâng cấp hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.*

4) *Xây dựng mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý điều hành Học viện và phục vụ xã hội, ưu tiên thư viện /trung tâm học liệu, trung tâm xuất sắc, phòng thực hành thực tập.*

5) *Đầu tư thiết bị phục vụ đào tạo và nghiên cứu* theo hướng đồng bộ, hiện đại và thiết thực.

6) *Xây dựng thêm ký túc xá sinh viên, nhà công vụ, các công trình phúc lợi và dịch vụ.*

7) *Thường xuyên duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp các cơ sở vật chất hiện có.*

8) *Hoàn thiện các quy định nội bộ về quản lý và sử dụng tài sản, cơ sở vật chất của Học viện.*

9) *Huy động các nguồn lực xã hội để tăng cường cơ sở vật chất của Học viện*

4.3. Kết quả dự kiến

1) *Thực hiện triển khai Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 của Học viện được phê duyệt điều chỉnh vào năm 2015. Ranh giới đất phía Bắc của Học viện hiện tại ở Thị trấn Trâu Quỳ được mở rộng đến QL5 vào cuối giai đoạn 2025 - 2030. Tiếp nhận và tổ chức quy hoạch phát triển cho một số viện nghiên cứu và cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ về Học viện.*

2) *Kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đầu tư cơ sở vật chất được xây dựng; Các phân hiệu/cơ sở mới sẽ từng bước được đầu tư. Giai đoạn 2016 - 2025, dự án nâng cao*

năng lực cho Học viện Nông nghiệp Việt Nam (gồm tuyến giao thông chính, trung tâm xuất sắc, Thư viện/Trung tâm học liệu...) cơ bản hoàn thành.

3) Hệ thống công trình *hạ tầng kỹ thuật* được đầu tư mới và nâng cấp gồm hệ thống giao thông, điện, thông tin liên lạc, cấp nước và thoát nước của Học viện. Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật cho Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp á nhiệt đới, xây dựng cơ sở hạ tầng cho các phân hiệu/cơ sở mới tại các tỉnh; cải tạo khuôn viên cây xanh, cảnh quan Học viện.

4) Xây dựng mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học, quản lý điều hành Học viện và phục vụ xã hội bao gồm:

a) *Các công trình phục vụ đào tạo được xây mới và cải tạo* theo quy hoạch. Các giảng đường chung và giảng đường chuyên ngành, các phòng thí nghiệm, thực tập, hệ thống xưởng thực hành, khu thí nghiệm, ao hồ, trại chăn nuôi, nhà kính, nhà lưới được đầu tư cho các khoa, viện và trường thành viên; chú trọng cải tạo các công trình hiện có như Nhà 4 tầng, các giảng đường, khu giáo dục thể chất và thể thao, vườn thực vật. Các toà nhà làm việc cho các khoa, viện và trường thành viên, khu điều hành của Học viện được xây dựng theo tiến độ quy hoạch.

b) *Các công trình phục vụ nghiên cứu được xây mới* theo tiến độ quy hoạch gồm, Dự án Nâng cấp Trung tâm Giống lợn Chất lượng cao, trung tâm ươm tạo công nghệ Spin off, công viên khoa học công nghệ nông nghiệp, đầu tư CSVN trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp á nhiệt đới; Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm nghiên cứu mới của Học viện.

5) Đầu tư *thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu* cho giảng đường, phòng thực tập/nghiên cứu được thực hiện theo hướng đồng bộ, hiện đại và hiệu quả. Trước mắt tập trung nâng cấp các phòng thí nghiệm hiện có và bổ sung mới một số phòng thực hành thực tập phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Giai đoạn 2020-2030, tăng cường đầu tư các phòng thí nghiệm nghiên cứu tại khuôn viên chính của Học viện và các tỉnh.

6) Xây dựng thêm *ký túc xá sinh viên, nhà công vụ, các công trình phúc lợi và dịch vụ* bao gồm:

a) Các nhà *ký túc xá sinh viên và nhà công vụ* được xây dựng mới đáp ứng nhu cầu về chỗ ở. Ký túc xá sinh viên xây dựng theo quy mô phát triển trong từng giai đoạn phù hợp với kinh phí, đến năm 2030 đáp ứng tối thiểu được 60% chỗ ở cho sinh viên.

b) *Các công trình phúc lợi và dịch vụ* được xây dựng theo tiến độ quy hoạch. Dịch vụ ngân hàng, ăn uống, siêu thị, nhà hàng, khu sinh hoạt chung tại ký túc xá sinh viên, các bãi đỗ xe được đầu tư phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của Học viện.

7) Các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của Học viện *được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp* kịp thời, theo quy định của Nhà nước. Hạ tầng công nghệ thông tin, các phần mềm sẽ được ứng dụng rộng rãi trong công tác quản lý và điều hành các hoạt động của Học viện.

8) Các *quy định nội bộ* về quản lý tài sản, quản lý công sở và đất đai, quản lý các dự án đầu tư xây dựng của Học viện được thường xuyên rà soát cập nhật để đảm bảo cơ sở vật chất của Học viện được khai thác sử dụng đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Trong quá trình phát triển, huy động các nguồn lực xã hội để tăng cường cơ sở vật chất cho Học viện.

5. Chiến lược về người học

5.1. Mục tiêu

- Thu hút người học và tạo môi trường thuận lợi để người học phát triển toàn diện về phẩm chất, đạo đức, sức khỏe, hoàn thành tốt chương trình đào tạo và hình thành được các kỹ năng sống, kỹ năng chuyên môn đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế.

- Người học thực hiện được trách nhiệm xã hội với Học viện và cộng đồng.

5.2. Các giải pháp chính

1) Xây dựng và triển khai chương trình tiếp thị kết nối sinh viên tương lai nhằm cung cấp đầy đủ và kịp thời cho người học tiềm năng các thông tin về Học viện, đặc biệt là thông tin về tuyển sinh, ngành nghề, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và cơ hội việc làm cũng như triển vọng tương lai sau tốt nghiệp, đảm bảo tăng tỷ trọng người học sau đại học.

2) Hoàn thiện hệ thống các văn bản về người học nhằm đảm bảo cho người học thụ hưởng được các quyền lợi, đồng thời thực hiện được các nhiệm vụ theo quy định của Nhà nước; tạo cơ sở để người học tham gia tích cực vào các hoạt động của Học viện;

3) Đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, học tập và rèn luyện của người học. Tăng cường kết nối CSV nhằm huy động tiềm lực của CSV đóng góp cho sự phát triển của Học viện.

4) Hoàn thiện hệ thống tư vấn, tham vấn hỗ trợ người học xây dựng kế hoạch, cải tiến phương pháp học tập, phát triển kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng mềm và nhận thức xã hội; giới thiệu và tư vấn việc làm.

5) Tạo điều kiện cho người học tham gia và tự quản các hoạt động ngoại khóa góp phần phát triển toàn diện nhân cách, bồi dưỡng kỹ năng sống, kỹ năng lãnh đạo và năng lực làm việc sáng tạo. Đồng thời, khuyến khích và tổ chức cho người học tham gia các hoạt động chính trị xã hội có tầm quốc gia, khu vực và quốc tế.

6) Cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin cho người học về các hoạt động của Học viện, đặc biệt là thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo, các yêu cầu về kiểm tra đánh giá, chuẩn đầu ra, thông tin về truyền thống của Học viện và các quy định liên quan đến người học; người học tham gia đánh giá chương trình và hoạt động đào tạo.

7) Thiết lập và vận hành mối liên hệ thường xuyên giữa Học viện với người học, gia đình và địa phương nơi người học cư trú để thực hiện nguyên lý giáo dục gắn nhà trường với xã hội.

8) Đổi mới các hoạt động đoàn thể, tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học phù hợp với phương thức và phương pháp đào tạo và nhu cầu rèn luyện của người học; tăng cường các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học.

9) Phát triển quỹ học bổng hỗ trợ người học nhằm khuyến khích động viên người học, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng.

10) Thúc đẩy mạnh mẽ một số hoạt động mới: Trợ giảng học phần lý thuyết của người học; áp dụng công nghệ số, công nghệ 4.0 trong học tập, nghiên cứu; người học tham gia sâu rộng vào hoạt động nghiên cứu; người học khởi nghiệp, sáng tạo.

5.3. Kết quả dự kiến

1) Các chương trình tiếp thị kết nối người học tương lai được xây dựng và triển khai thường xuyên, cung cấp đầy đủ và kịp thời cho người học tiềm năng các thông tin về Học viện, đặc biệt là thông tin về tuyển sinh, ngành nghề, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và cơ hội việc làm cũng như triển vọng tương lai sau tốt nghiệp.

2) Các quy định về công tác học sinh sinh viên thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung và cập nhật hoàn thiện đảm bảo cho Học viện triển khai thực hiện tốt, tạo cơ chế cho người học thụ hưởng các quyền lợi, thực hiện tốt các nhiệm vụ theo quy định; người học tham gia và đóng góp ngày càng tích cực và sâu rộng hơn vào các hoạt động của Học viện; kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên ngày càng tốt hơn; số sinh viên tham gia vào các tệ nạn xã hội và bị kỷ luật ngày càng ít hơn. Các chế độ, chính sách cho người học được thực hiện đầy đủ theo quy định. Công lao đóng góp của người học được sử dụng hiệu quả và đúng mục đích. Ghi nhận theo hướng hình thành các mô hình học tập mới quy mô Học viện hoặc quốc gia; phương pháp mới phù hợp yêu cầu thực tiễn và áp dụng công nghệ số, công nghệ 4.0.

3) Hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt, học tập và rèn luyện của người học ngày càng được bổ sung và nâng cấp

- Ký túc xá được mở rộng để đảm bảo có ít nhất 60% sinh viên nội trú vào năm 2030.

- Giảng đường, thư viện và các công trình phụ trợ về văn hoá và thể dục thể thao được nâng cấp và bổ sung mới, đảm bảo cho học tập, hoạt động văn hoá, thể dục thể thao, hoạt động xã hội ngoại khoá của người học từng bước nâng cao.

- Một số khu dịch vụ tự quản của sinh viên được xây dựng và đưa vào sử dụng. Mạng lưới Ban liên lạc CSV Học Nông nghiệp Việt Nam được thiết lập trong cả nước.

- Trang thông tin của Ban liên lạc CSV trên website của Học viện thường xuyên được cập nhật thông tin hai chiều. Hàng năm tổ chức được ít nhất 1 lần hội thảo với các CSV Học viện nhằm đóng góp cho việc điều chỉnh mục tiêu, chương trình đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội. Ngày càng có nhiều CSV đóng góp tài chính và hỗ trợ khác cho sự phát triển của Học viện.

4) Học viện có hệ thống tư vấn và hỗ trợ người học hoàn chỉnh với nhiều hình thức hoạt động khác nhau, đảm bảo đủ năng lực thường xuyên tư vấn, tham vấn cho người học về xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, giới thiệu, tư vấn việc làm và nhận thức xã hội.

Hội chợ việc làm được tổ chức thường xuyên hàng năm tạo được cơ hội tốt cho sự gặp gỡ giữa các nhà tuyển dụng với người học/tốt nghiệp của Học viện, để các nhà

sử dụng người tốt nghiệp phản hồi về chất lượng đào tạo của Học viện cũng như phản ánh nhu cầu về chất lượng đầu ra.

5) Các hoạt động ngoại khoá do người học tự tổ chức, tự quản được phát triển dưới nhiều hình thức: các câu lạc bộ chuyên môn, ngoại ngữ, sở thích, thể dục thể thao, các hoạt động học tập, rèn luyện và nghiên cứu khoa học ngoại khoá nhằm nâng cao tính chủ động, tự tin vào khả năng bản thân của người học. Người học được tham gia vào nhiều hoạt động chính trị xã hội, các cuộc thi trí tuệ, tài năng có tầm quốc gia, khu vực và quốc tế.

6) Tất cả người học được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá và các quy định liên quan đến người học ngay từ khi nhập học và trong quá trình học tập. Người học tham gia đánh giá chương trình và hoạt động đào tạo. Tất cả người học được giáo dục truyền thống, xây dựng lòng yêu nghề, tin yêu và tự hào về Học viện.

7) Học viện thiết lập được cơ chế và vận hành tốt mối liên hệ thường xuyên với người học, gia đình người học và địa phương nơi người học cư trú để trao đổi thông tin về người học, đảm bảo an ninh- trật tự, lắng ý kiến phản hồi và góp ý cải tiến các hoạt động của Học viện

8) Hình thức tổ chức và hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, các hoạt động tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học được chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo và phương pháp học tập tích cực. Các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học được tổ chức thường xuyên, đa dạng về hình thức và phong phú về nội dung.

9) Quỹ học bổng hỗ trợ người học ngày càng tăng, khuyến khích động viên người học giỏi, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng

10) Người học bậc đại học có thành tích xuất sắc, người học bậc sau đại học tham gia trợ giảng môn học lý thuyết của giảng viên; áp dụng công nghệ số, công nghệ 4.0 trong giảng dạy nhằm giảm thời lượng học tập lý thuyết trực tiếp trên giảng đường; tăng thời lượng thực hành, thực tập, kiến tập, thí nghiệm; tăng hoạt động ngoại khóa; hình thành các mô hình nhóm sinh viên, CLB sinh viên... nghiên cứu chuyên sâu theo chuyên ngành, đa ngành gắn với các Labo, các nhóm nghiên cứu của giảng viên, nhà khoa học; người học có năng lực khởi nghiệp tại Học viện, gắn với các spin off của giảng viên, nhà khoa học thực hiện các dự án khởi nghiệp.

6. Chiến lược hợp tác quốc tế

6.1. Mục tiêu

Học viện tăng cường hội nhập quốc tế thông qua việc đẩy mạnh hợp tác, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo theo xu hướng chung của các nền giáo dục đại học và KHCN tiên tiến; cập nhật, phát triển chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học theo chuẩn khu vực và quốc tế; tăng cường liên kết đào tạo, mở rộng các ngành đào tạo bằng tiếng nước ngoài; thu hút sinh viên quốc tế và trao đổi sinh viên; hợp tác phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức; góp phần hoàn thiện

mô hình quản lý, nâng cao năng lực quản trị; và tăng cường cơ sở vật chất cho Học viện.

6.2. Các giải pháp chính

1) Xây dựng và thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện. Hoàn thiện *Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế* của Học viện nhằm khuyến khích, tạo điều kiện các đơn vị/cá nhân tham gia hoạt động HTQT.

2) Mở rộng quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài. *Đẩy mạnh liên kết đào tạo với nước ngoài* đi đôi với việc giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, định kỳ thực hiện *kiểm định chất lượng* các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài. Mở rộng và phát triển các chương trình “*tu nghiệp sinh*” ở nước ngoài.

3) *Đẩy mạnh tìm kiếm các chương trình, dự án HTQT* về đào tạo, KHCN và phục vụ xã hội. *Phối hợp* với các bộ, ban, ngành liên quan và các cơ quan khác nhằm triển khai hiệu quả các *hoạt động hợp tác quốc tế*; tích cực tham gia các chương trình hợp tác quốc tế của trung ương và địa phương.

4) Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng phục vụ đào tạo cán bộ và người học.

5) Tăng cường *trao đổi cán bộ và sinh viên* với các cơ sở giáo dục đại học và KHCN trong khu vực và quốc tế

6) Thường xuyên *tổ chức và tạo điều kiện để cán bộ, người học tham gia các hội nghị, hội thảo quốc tế* về giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học; tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, mạng lưới, diễn đàn, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.

7) Thực hiện liên kết thư viện, trao đổi thông tin khoa học và công bố quốc tế.

8) Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ và người học; hợp tác xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo chuyên môn bằng tiếng Anh có sự tham gia của giảng viên nước ngoài.

9) *Đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị và quảng bá quốc tế.*

6.3. Kết quả dự kiến

1) Quy định về hoạt động hợp tác quốc tế được thường xuyên rà soát và cập nhật, phù hợp với điều kiện của Học viện và các văn bản pháp luật liên quan, có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ các cá nhân, đơn vị thực hiện tốt hoạt động hợp tác quốc tế.

Kế hoạch hợp tác quốc tế dài hạn, trung hạn, ngắn hạn của Học viện và các đơn vị chuyên môn được xây dựng, thực hiện phù hợp với chủ trương, chính sách của Nhà nước về hội nhập quốc tế trong đào tạo và KHCN. Đảm bảo chế độ báo cáo về HTQT.

2) Quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài tăng hàng năm. Đến 2025, có ít nhất 1% người học là lưu học sinh nước ngoài và khoảng 2% vào năm 2030.

Các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài được mở rộng và giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, định kỳ thực hiện kiểm định chất lượng. Đến năm 2025 có 05 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài được thực hiện, 10 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030 có ít nhất là 10 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài và 40% chương trình đào tạo của Học viện được kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA.

Các chương trình “tu nghiệp sinh” ở nước ngoài và trong nước được xây dựng và đẩy mạnh, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH theo hướng hội nhập. Hàng năm có ít nhất 300 sinh viên tham gia các chương trình “tu nghiệp sinh” ở trong và ngoài nước.

3) Số chương trình, dự án HTQT do Học viện chủ trì và phối hợp thực hiện tăng 15-20% hàng năm. Đến 2030, có ít nhất 15% giảng viên/nghiên cứu viên của Học viện tham gia các chương trình, dự án HTQT.

4) Số lượng cán bộ và người học được đào tạo nâng cao ở trong và ngoài nước, tăng 30% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030.

5) Từ 2025, hàng năm có ít nhất 1% sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế. Số lượt giảng viên nước ngoài đến tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại Học viện tăng lên 50% vào năm 2030; 2% giảng viên của Học viện tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài.

6) Hàng năm số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức tại Học viện tăng 5-10%; số lượt cán bộ Học viện tham dự các Hội thảo quốc tế ở nước ngoài tăng 10-20%;

Học viện tham gia ít nhất vào 15 tổ chức giáo dục/khoa học, mạng lưới, diễn đàn, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế vào năm 2030.

7) Thư viện của Học viện tham gia vào các hiệp hội thư viện khu vực và quốc tế, thường xuyên trao đổi thông tin phục vụ cho hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ. Đến năm 2030, hàng năm có ít nhất 100 sản phẩm công trình hợp tác được công bố trên các tạp chí có uy tín ở nước ngoài và trong nước (trong đó 40% được công bố bằng tiếng Anh).

8) Từ năm 2025, có 06 chương trình đào tạo chuyên môn bậc đại học và 2 chương trình sau đại học được dạy bằng tiếng Anh được triển khai. Đến năm 2030, các con số tương ứng này tăng lên tương ứng là 10 và 5.

9) Các chương trình, hoạt động quảng bá quốc tế được xây dựng và hoàn thiện hàng năm, trên cơ sở khai thác hiệu quả các phương tiện thông tin khác nhau (website, brochure, newsletter, tờ rơi, hội thảo...) để quảng bá Học viện đồng thời giới thiệu, tiếp thị các sản phẩm đào tạo, KHCN phục vụ xã hội.

7. Chiến lược đảm bảo chất lượng

7.1. Mục tiêu

Duy trì các chuẩn mực chất lượng giáo dục đại học và không ngừng cải thiện chất lượng đào tạo, khoa học công nghệ và dịch vụ nhằm nâng cao vị thế, khả năng cạnh tranh giáo dục đại học của Học viện trong nước và quốc tế.

7.2. Các giải pháp chính

- 1) Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện.
 - Kiện toàn bộ máy nhân sự các cấp (Học viện và các đơn vị trực thuộc).
 - Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực về công tác đảm bảo chất lượng cho đội ngũ nhân sự về ĐBCL các cấp.

- Nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin, máy móc thiết bị và phòng lưu trữ tài liệu phục vụ công tác thu thập, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu về các hoạt động của Học viện.

2) Ban hành và triển khai quy định, quy trình và hướng dẫn sử dụng nội bộ về công tác đảm bảo chất lượng; Tổ chức xây dựng, công bố và giám sát mức độ đạt được mục tiêu chất lượng của Học viện:

- Rà soát và cập nhật các qui chế hoạt động của hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong đảm bảo tính hiệu quả và khả thi.

- Rà soát và cập nhật các qui định, quy trình và hướng dẫn sử dụng nội bộ về công tác đảm bảo chất lượng.

3) Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động đảm bảo chất lượng bên trong Học viện.

- Học viện và các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch đảm bảo chất lượng hàng năm và triển khai thực hiện theo kế hoạch.

- Học viện và các khoa chuyên môn xây dựng kế hoạch, triển khai lấy ý kiến các bên liên quan về các hoạt động của Học viện và các đơn vị trực thuộc hàng năm và đề xuất kế hoạch cải tiến.

- Học viện và các khoa chuyên môn triển khai cải tiến chất lượng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

4) Tổ chức tự đánh giá Học viện và các chương trình đào tạo thường xuyên theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng hoạt động toàn diện của Học viện.

5) Xây dựng kế hoạch, đăng ký và tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng Học viện và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn trong nước và quốc tế; Triển khai các hoạt động hậu kiểm định để duy trì công nhận. Công bố công khai các kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng.

6) Tham gia xếp hạng và thường xuyên triển khai các hoạt động nâng hạng Học viện theo các tổ chức xếp hạng quốc tế có uy tín.

7) Phát triển tài nguyên số và cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định và chuẩn xếp hạng, đối sánh các trường đại học thế giới;

- Hàng năm triển khai thu thập, cập nhật, lưu trữ và khai thác nguồn tài nguyên số và cơ sở dữ liệu về các hoạt động của Học viện và các đơn vị trực thuộc phục vụ công tác tự đánh giá, kiểm định Học viện, Chương trình đào tạo và nâng hạng Học viện.

8) Tham gia các mạng lưới và các hoạt động về đảm bảo chất lượng, đánh giá và kiểm định chất lượng ở trong nước và quốc tế.

- Cử lãnh đạo các khoa chuyên môn và cán bộ Trung tâm Đảm bảo chất lượng đi đào tạo chứng chỉ kiểm định viên, thẻ kiểm định viên để tham gia các hoạt động đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục, đào tạo với các tổ chức kiểm định trong nước.

7.3. Kết quả dự kiến

1) Hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong được kiện toàn.

2) Tự đánh giá cấp Học viện năm 2021-2022 và tái kiểm định ngoài cấp Học viện theo tiêu chuẩn Quốc gia vào năm 2022.

3) Tự đánh giá các chương trình đào tạo đại học: Đến 2025, 50% chương trình đào tạo đại học hoàn thành tự đánh giá; 20% chương trình đào tạo sau đại học hoàn thành tự đánh giá. Đến năm 2030, 100% chương trình đào tạo đại học hoàn thành tự đánh giá, 50% chương trình đào tạo sau đại học hoàn thành tự đánh giá.

4) Kiểm định ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA giai đoạn 2021-2026: 4 CTĐT năm 2021, 4 CTĐT năm 2022.

5) Kiểm định CTĐT theo tiêu chuẩn Quốc gia: 8 CTĐT năm 2024 – 2026 và 08 CTĐT giai đoạn 2026-2030.

6) Năm 2025 tham gia xếp hạng trong hệ thống QS-Asia. Năm 2030, tham gia xếp hạng trong hệ thống THE; Học viện luôn đứng trong top đầu (top 10) các trường đại học có uy tín ở Việt Nam.

8. Chiến lược phát triển tài chính

8.1. Mục tiêu

Đảm bảo kinh phí cho các hoạt động thường xuyên, đầu tư phát triển và từng bước nâng cao thu nhập cho cán bộ viên chức của Học viện; Quản lý tài chính của Học viện và các đơn vị thực hiện đúng luật pháp, minh bạch, công bằng, hiệu quả.

8.2. Các giải pháp chính

1) Tiếp tục Hoàn thiện các quy định nội bộ về quản lý thu và chi tài chính.

2) Đa dạng hóa và tăng nguồn thu tài chính: các nguồn vốn đầu tư phát triển từ NSNN, từ đào tạo, KHCN, sản xuất kinh doanh và dịch vụ; chủ động tìm nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước, tích cực khai thác nguồn đầu tư của các cá nhân và tổ chức trong nước và quốc tế.

3) Thực hiện phân cấp và từng bước giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc.

4) Hoàn thiện hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ về tài chính.

5) Kiện toàn tổ chức của đơn vị chức năng tài chính kế toán, thiết lập hệ thống quản lý tài chính thống nhất trong toàn Học viện.

6) Nâng cao năng lực nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm và thái độ phục vụ cho đội ngũ viên chức tham gia quản lý tài chính.

7) Công khai và thực hiện trách nhiệm giải trình hoạt động tài chính của Học viện và các đơn vị trực thuộc theo quy định của Nhà nước và Học viện.

8) Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính.

9) Nâng cao hiệu lực quản lý tài chính gắn với công tác kế hoạch của Học viện và các đơn vị trực thuộc.

8.3. Kết quả dự kiến

1) Bộ Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, bổ sung hàng năm; Quy chế tài chính được ban hành phù hợp với đặc điểm tình hình của Học viện và các quy định của pháp luật

2) Nguồn thu tài chính được đa dạng hoá và không ngừng tăng qua các năm; đến năm 2030 có ít nhất 20% nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động KHCN, sản xuất kinh doanh và dịch vụ; Kinh phí chi thường xuyên tăng thêm hàng năm của Học viện đạt 50% từ nguồn thu của Học viện và 50% từ NSNN cấp; Vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo hoàn thành kế hoạch tài chính và đáp ứng mục tiêu phát triển theo chiến lược của Học viện.

3) Tiếp tục giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu đủ điều kiện; phân cấp tài chính cho các đơn vị khác.

4) Hoàn thiện hệ thống kiểm soát, giám sát, kiểm toán tài chính nội bộ hoạt động có hiệu quả.

5) Hệ thống quản lý tài chính thống nhất trong toàn Học viện được thiết lập phù hợp với việc phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị. Ban Tài chính và Kế toán được tổ chức lại để phù hợp với mô hình tổ chức kế toán hỗn hợp.

6) Toàn bộ viên chức tham gia quản lý và giao dịch tài chính của Học viện và của các đơn vị trực thuộc hàng năm được tập huấn nghiệp vụ tài chính kế toán. Có cơ chế giám sát và phản hồi đối với cán bộ quản lý tài chính. Các hoạt động tài chính được thực hiện hiệu quả và kịp thời. Thái độ phục vụ của cán bộ quản lý tài chính được đánh giá thông qua sự hài lòng của đối tượng được phục vụ.

7) Hoạt động tài chính của Học viện và các đơn vị được công khai theo quy định của Nhà nước và Học viện, được giải trình theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, với các cơ quan/tổ chức, cá nhân tài trợ kinh phí cho Học viện.

8) Công nghệ thông tin được áp dụng trong toàn bộ các hoạt động tài chính. Phần mềm quản lý tài chính được áp dụng thống nhất và tích hợp được với các phần mềm khác trong và ngoài Học viện.

9) Kế hoạch tài chính của các hoạt động được phê duyệt và thực hiện có hiệu quả theo đúng tiến độ.

9. Chiến lược phát triển phục vụ cộng đồng

9.1. Mục tiêu

Học viện tổ chức thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được tiến hành ở nhiều cấp độ, với nội dung và phương thức phong phú, đa dạng, giúp hình thành và phát triển bền vững các cộng đồng của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, từ cộng đồng dân cư tới các cộng đồng khác như: chính quyền, doanh nghiệp, quốc tế và CSV. Hoạt động kết nối cộng đồng được duy trì thông qua các hoạt động kí kết thỏa thuận hợp tác, hội thảo, hội nghị, dự án, đề tài, các hoạt động thiện nguyện, các phương tiện truyền thông, mạng xã hội... Hoạt động phục vụ được triển khai theo các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao và tư vấn...

9.2. Các giải pháp chính

1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện. Hoàn thiện các văn bản pháp lý cho các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện như: Quy định, quy chế, công cụ và nguồn nhân lực cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện nhằm khuyến khích, tạo điều kiện các đơn vị/cá nhân tham gia hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

2. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

3. Tăng cường mở các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã nhằm thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng. Tăng cường các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế nhằm phục vụ hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để phát triển nền nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

4. Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ kiến thức, tiến bộ kỹ thuật,... cho các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn.

5. Tăng cường và nâng cao chất lượng các hoạt động tình nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Học viện như ủng hộ đồng bào gặp hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, lũ lụt, hoạt động hiến máu nhân đạo.

6. Tăng cường các hoạt động hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp.

9.3. Kết quả dự kiến

1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện. Rà soát và cập nhật các văn bản pháp lý cho các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện hàng năm. Ban hành bổ sung các quy định, quy chế, công cụ và nguồn nhân lực cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện hàng năm nhằm điều chỉnh phù hợp với nhu cầu kết nối và phục vụ cộng đồng của xã hội.

2. Hàng năm đào tạo và cử ít nhất 1 cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, trung hạn để nâng cao nghiệp vụ triển khai công tác, kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Có ít nhất 02 cán bộ chuyên trách triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.

3. Tăng cường mở các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã nhằm thực hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng. Tăng cường các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế nhằm phục vụ hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để phát triển nền nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Mỗi năm mở tăng cường thêm ít nhất 20% các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cấp chứng chỉ cho các khóa học ngắn hạn (Bảng 1).

Bảng 1. Các khóa học ngắn hạn

Năm	2018	2019	2020	2021
Chứng chỉ tin học	40	52	72	90
Chứng chỉ ngoại ngữ	39	42	36	39
Chứng chỉ kỹ năng mềm	216	188	208	220
Chứng chỉ khác	07	06	03	05

4. Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ kiến thức, tiến bộ kỹ thuật, cho các hộ nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Mỗi năm tổ chức tăng thêm ít nhất 20% số lượng các hội thảo trong nước và quốc tế (Bảng 2).

Bảng 2. Các hội thảo khoa học

Năm	2018	2019	2020	2021
Hội thảo trong nước	46	49	8	31
Hội thảo quốc tế	12	17	0	6

5. Tăng cường và nâng cao chất lượng các hoạt động tình nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Học viện như ủng hộ đồng bào gặp hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, lũ lụt (Bảng 3.14), hoạt động hiến máu nhân đạo (Bảng 3.15). Mỗi năm tăng thêm ít nhất 10% các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng.

Bảng 3. Các hoạt động ủng hộ của Công đoàn Học viện

Năm	Nội dung ủng hộ	Số tiền (VNĐ)	Ghi chú
2018	- Ủng hộ quỹ đền ơn, đáp nghĩa	113.500.000	
	- Ủng hộ đồng bào Hà Giang, Lai Châu bị thiệt hại do mưa lũ	30.000.000	
2019	Ủng hộ quỹ vì người nghèo	12.000.000	
2020	- Xây nhà công vụ cho giáo viên vùng khó khăn	227.803.000	
	- Ủng hộ đồng bào miền Trung lũ lụt	280.000.000	
2021	- Ủng hộ phòng chống dịch Covid-19	234.568.000	
Tổng		617.871.000	

Bảng 4. Số đơn vị máu thu được hàng năm

Năm	2018	2019	2020	2021
Số đơn vị máu	1209	1100	1110	Không tổ chức

6. Tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng các dự án và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp (Bảng 5).

Bảng 5 Tổng hợp các dự án đăng ký tham gia cuộc thi khởi nghiệp của Học viện

Năm	2018	2019	2020	2021	2022
Số lượng dự án	225	Không tổ chức	72	215	161

PHẦN V. KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN CHIẾN PHÁT TRIỂN

1. Tổ chức thực hiện

Chiến lược phát triển Học viện Nông nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 được cụ thể hóa thành kế hoạch, nhiệm vụ năm học của Học viện, được phổ biến rộng rãi đến từng Phòng, Ban, Trung tâm, Khoa và các bộ môn trực thuộc trong toàn Học viện. Tổ chức thực hiện thắng lợi Chiến lược phát triển giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn năm 2050 là nhiệm vụ trọng tâm của Học viện Nông nghiệp Việt Nam.

Căn cứ vào Chiến lược tổng thể này các đơn vị trong Học viện sẽ xây dựng kế hoạch, nhiệm vụ năm học của đơn vị mình trên cơ sở kế hoạch, nhiệm vụ chung của Học viện và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đề ra. Các tổ chức Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên chủ động, sáng tạo xây dựng kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển theo ma trận hành động ở phần 2.4.

Hàng năm, Học viện tổ chức đánh giá việc thực hiện Chiến lược (vào dịp tổ chức hội nghị CBVC và tổng kết năm học). Trên cơ sở đó xác định, điều chỉnh mục tiêu, chỉ tiêu của Học viện trong năm học tiếp theo cho phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng như sự phát triển kinh tế xã hội của Đất nước.

Đến năm 2030, Học viện sẽ tổ chức đánh giá toàn diện việc thực hiện Chiến lược của Học viện nhằm làm căn cứ cho việc xây dựng và thực hiện Chiến lược phát triển cho giai đoạn tiếp theo.

2. Ma trận hành động chiến lược và lộ trình thực hiện

2.1. Quy mô tuyển sinh đến năm 2030

Bảng 6. Trình độ, thời gian và quy mô tuyển sinh

Trình độ	Thời gian	Quy mô tuyển sinh (người học)		
		2020	2025	2030
Đại học	4-5 năm	4.585	4.500	4.500
Thạc sĩ	1,5-2 năm	725	800	800
Tiến sĩ	3-4 năm	5	20	40
Tổng	-	5.315	5.320	5.340

2.2. Quy hoạch cơ cấu tổ chức của học viện đến năm 2030

Bảng 7. Khối Hội đồng và Ban Giám đốc Học viện

Đơn vị	Giai đoạn 2020 - 2030
Hội đồng và Ban Giám đốc	Hội đồng Học viện
	Ban Giám đốc
	Hội đồng Khoa học và Đào tạo; các Hội đồng tư vấn khác

Bảng 8. Khối các khoa, trường/viện Đào tạo

Đơn vị	Giai đoạn 2020 - 2050	
Nông nghiệp	Khoa Nông học Khoa Chăn nuôi Viện/Trung tâm	Trường Nông nghiệp
	Khoa Thủy sản Viện/Trung tâm	Trường Thủy sản
	Trường Thú y	Trường Thú y
Kinh tế	Khoa Kinh tế Khoa PTNT Khoa T. chính - N. hàng Khoa Kế toán Khoa Q. trị kinh doanh Khoa marketing Khoa Quản lý đất đai Viện/Trung tâm	Trường Kinh tế và Quản lý
Đất đai và môi trường		
Xã hội và nhân văn	Khoa Sư phạm KT Khoa Ngôn ngữ Khoa LLCT/Khoa Khoa học xã hội Trung tâm nghiên cứu	Trường Khoa học xã hội và Nhân văn
Công nghệ	Khoa Tài nguyên và Môi trường Khoa CNTT Khoa CNTP Khoa CNSH Viện đào tạo Cơ điện Viện/Trung tâm	Trường Công nghệ
Giáo dục thể chất	Trung tâm GDTC&Thể thao	
Giáo dục quốc phòng an ninh	Trung tâm Giáo dục quốc phòng	

Đơn vị	Giai đoạn 2020 - 2050
Phân hiệu và cơ sở đào tạo	1. Miền Bắc 2. Miền Trung tại Đà Nẵng 3. Miền Nam tại Tiền Giang (Đào tạo theo định hướng nghề nghiệp)

Bảng 9. Khối Phòng/Ban

Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030
Các phòng ban chức năng	Văn phòng
	Ban Quản lý đào tạo
	Ban Thanh tra
	Ban Tổ chức cán bộ
	Ban Khoa học và Công nghệ
	Ban Hợp tác quốc tế
	Ban Tài chính và Kế toán
	Ban Quản lý CSVC
	Ban Quản lý đầu tư
	Ban CTCT&CTSV
	Trạm Y tế
	Trung tâm thông tin và thư viện Lương Định Của
	Trung tâm ĐBCL
	Trung tâm Tư vấn và Hỗ trợ sinh viên
	Nhà xuất bản Học viện Nông nghiệp Tạp chí Khoa học nông nghiệp Tạp chí Kinh tế và Quản lý nông nghiệp

Bảng 10. Khối các viện, trung tâm đào tạo, nghiên cứu và dịch vụ

Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030
Các viện và trung tâm nghiên cứu	1. Viện nghiên cứu và phát triển cây trồng 2. Viện/Trung tâm Nghiên cứu liên ngành PTNT. 3. Viện/Trung tâm Nghiên cứu và phát triển nông nghiệp á nhiệt đới 4. Viện/Trung tâm Nghiên cứu rau hoa quả 5. Viện/Trung tâm nghiên cứu thủy sản nước mặn và lợ 6. Trung tâm Ươm tạo công nghệ 7. Viện/Trung tâm Xuất sắc 8. Viện/Trung tâm Bảo tồn và phát triển nguồn gen 9. Viện/Trung tâm Công nghệ thông tin 10. Viện Sinh thái và Tài nguyên nông nghiệp 11. Trung tâm hợp tác nghiên cứu cây trồng Việt Nam- Nhật Bản 12. Viện Kinh tế và Phát triển

Đơn vị	Giai đoạn 2020-2030
	13. Viện Sinh học nông nghiệp 14. Tổng công ty đầu tư và phát triển nông nghiệp 15. Viện/trung tâm nghiên cứu và huấn luyện khai thác thủy sản 16. Trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm thủy sản 17. Trung tâm liên kết đào tạo/Đào tạo trực tuyến, từ xa 18. Công viên Khoa học Nông nghiệp (Agri- Science Park) 19. Viện/Trung tâm Ngoại ngữ và đào tạo Quốc tế 20. Trung tâm Công nghệ thông tin 21. Trung tâm Đào tạo Kỹ năng mềm 22. Trung tâm cung ứng nguồn nhân lực 23. Trung tâm/Công ty Trải nghiệm giáo dục nông nghiệp 24. Trung tâm Quan trắc môi trường/Viện Nghiên cứu tăng trưởng xanh 25. Trung tâm Tư vấn luật 26. Trung tâm Phát triển nông nghiệp hữu cơ 27. Viện Nghiên cứu thị trường và Thể chế Nông nghiệp (2018) 28. Trung tâm Nghiên cứu ong và nuôi ong nhiệt đới (nâng cấp 2020) 29. Viện Sinh vật cảnh (26/04/2021) 30. Viện Nghiên cứu Vi tảo và Dược mỹ phẩm (26/04/2021) 31. Viện Nghiên cứu và Phát triển cây dược liệu (26/04/2021) Viện Nghiên cứu và Phát triển nấm ăn, nấm dược liệu (26/04/2021)

2.3. Kế hoạch về đội ngũ cán bộ

Bảng 11. Quy hoạch đội ngũ cán bộ viên chức của Học viện

Chức danh	2025		2030	
	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Giảng viên	720	49.0%	900	57%
Nghiên cứu viên	190	12.9%	210	13%
Các chức danh khác	560	38.1%	460	29%
Tổng số	1470	100.0%	1570	100.0%

Bảng 12. Cơ cấu về học hàm, học vị của giảng viên cơ hữu

Học hàm/học vị		2025		2030	
		Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Học hàm/	Giáo sư	20	2.8%	30	3.3%
	Phó Giáo sư	100	13.9%	150	16.7%

Học hàm/học vị		2025		2030	
		Số lượng (người)	Cơ cấu (%)	Số lượng (người)	Cơ cấu (%)
Chức danh	Giảng viên cao cấp/ Giảng viên chính	263	36.5%	300	33.3%
	Giảng viên	337	46.8%	420	46.7%
	Tổng số	720	100	900	100
Học vị	Tiến sĩ	520	72.2%	670	74.4%
	Thạc sĩ	200	27.8%	230	25.6%
	Đại học	0	0.0%	0	0.0%
	Tổng số	720	100	900	

2.4. MA TRẬN HÀNH ĐỘNG CHIẾN LƯỢC VÀ LỘ TRÌNH THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2021-2030

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
I. Kế hoạch hành động chiến lược phát triển đào tạo						
1. Đẩy mạnh quảng bá tuyển sinh nhằm nâng cao chất lượng đầu vào và lựa chọn học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông có hoài bão, khát vọng khởi nghiệp và yêu nông nghiệp.	2021-2030	TT QHCC&HTSV	BQLĐT, các khoa, đơn vị	- Hoàn thành chỉ tiêu tuyển sinh đại học hàng năm - Mở rộng và duy trì thực hiện đề án Phát triển nguồn nhân lực chất lượng phục vụ nền nông nghiệp xanh và bền vững tại 1.000 trường THPT được chọn. - Đẩy mạnh tuyển sinh quốc tế, đặc biệt là các nước Lào, Cam-pu-chia và các nước châu Phi	- Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm - Báo cáo kết quả thực hiện đề án hàng năm	
2. Phát triển đào tạo trình độ đại học theo đặt hàng của cơ quan, địa phương, doanh nghiệp	2021-2030	BQLĐT, các khoa	Các đơn vị chức năng	- Đến năm 2025, ký kết được hợp đồng đặt hàng đào tạo với 10 cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp và 20 hợp đồng đặt hàng vào năm 2030. - Đến năm 2025, xây dựng mới hoặc chỉnh	- Hợp đồng đặt hàng đào tạo - Quyết định ban hành hoặc chỉnh sửa chương trình đào tạo	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				sửa 10 chương trình đào tạo trình độ đại học theo đặt hàng đáp ứng nhu cầu đào tạo của cơ quan, đơn vị và doanh nghiệp và 20 chương trình đào tạo theo đặt hàng vào năm 2030		
3. Đẩy mạnh liên kết với cơ quan, địa phương và doanh nghiệp nhằm nâng cao chất lượng thực hành, thực tập	2021-2025	BQLĐT, các khoa	Các đơn vị chức năng	- Xây dựng học kỳ doanh nghiệp trong chương trình đào tạo của các ngành, chuyên ngành theo hướng tổ chức tập trung tất cả các học phần thực tập giáo trình, thực hành nghề nghiệp và rèn nghề trong một học kỳ. - Xây dựng các định hướng thực hành, thực tập chuyên sâu theo từng loại sản phẩm (cây, con,...), từng loại hình tổ chức sản xuất	- Quyết định điều chỉnh tiến trình đào tạo các ngành, chuyên ngành; - Biên bản họp hội đồng KH&ĐT các khoa về việc xây dựng các định hướng thực hành, thực tập chuyên sâu; - Các biên bản thỏa thuận hợp tác với các cơ quan, địa phương, doanh nghiệp về việc tiếp nhận sinh viên thực hành sản	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				(hộ, trang trại, doanh nghiệp, v.v.) hoặc từng loại đối tượng sản xuất – kinh doanh – phục vụ khác để liên kết các nội dung học phần TTGT, THNN, rèn nghề trong cùng một học kỳ doanh nghiệp; - Tìm kiếm và ký kết các thoả thuận hợp tác với ít nhất 100 cơ quan, địa phương và doanh nghiệp để tổ chức cho sinh viên tham gia thực hành sản xuất (được trả thù lao) theo học kỳ doanh nghiệp.	xuất (được trả thù lao).	
4. Phát triển hình thức đào tạo từ xa trình độ đại học đáp ứng nhu cầu xã hội	2021-2025	BQLĐT, các ĐV	Các đơn vị chức năng	- Các quy định về tổ chức đào tạo từ xa bao gồm: Tuyển sinh, dạy và học, đánh giá kết quả học tập, thanh tra – kiểm tra, v.v.	Các quy định được Giám đốc Học viện phê duyệt - Biên bản nghiệm thu và bàn giao cơ sở	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Đầu tư trang bị cơ sở vật chất phục vụ đào tạo từ xa bao gồm Máy chủ, đường truyền, máy trạm, phần mềm quản lý học tập (LMS) - Số hoá bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo: 100% học phần tham gia đào tạo từ xa; - Nâng cấp thư viện điện tử đảm bảo đủ tài liệu tham khảo điện tử theo yêu cầu của các học phần tham gia đào tạo từ xa	- vật chất phục vụ đào tạo từ xa; - Biên bản nghiệm thu và bàn giao học liệu - Biên bản nghiệm thu tài liệu điện tử của Thư viện	
5. Xây dựng chương trình đào tạo tinh hoa đối với các ngành có thể mạnh, đáp ứng vượt mức yêu cầu của Thông tư 23/2014/BGD&ĐT	2021-2025	BQLĐT, TTĐBCL	Các khoa, BKHCN, BQLCSVC	- Xây dựng CTĐT tinh hoa đáp ứng yêu cầu tối thiểu của Thông tư 23/2014/BGD&ĐT đối với các ngành: Thú y, Chăn nuôi thú y, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ sinh học, Công	- Quyết định ban hành CTĐT tinh hoa - Ngưỡng đảm bảo chất lượng hàng năm của Bộ GD&ĐT đối với khối ngành đào tạo giáo viên hoặc sức khỏe;	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				nghệ thông tin, Kinh tế, Kế toán, Quản trị kinh doanh. - Ngưỡng đảm bảo chất lượng đáp ứng yêu cầu tối thiểu bằng khối ngành đào tạo giáo viên hoặc sức khoẻ do Bộ GD&ĐT quy định hàng năm. - Ưu tiên bố trí các giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ tham gia giảng dạy và hướng dẫn thực tập tốt nghiệp; Chỉ huy động giảng viên có trình độ thạc sĩ trong trường hợp không có đủ giảng viên có học hàm, học vị nêu trên. - Có ít nhất 01 học phần thuộc CTĐT tinh hoa được các chuyên gia đầu ngành của các trường đại	- Phiếu theo dõi giảng dạy học phần; - Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn TTTN; - Hợp đồng thỉnh giảng với các chuyên gia đầu ngành trong nước hoặc quốc tế.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				học, viện nghiên cứu trong nước hoặc quốc tế chịu trách nhiệm giảng dạy trực tiếp hoặc trực tuyến.		
6. Đẩy mạnh liên kết đào tạo và trao đổi sinh viên quốc tế đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động thế giới	2021-2030	TT Ngoại ngữ và đào tạo quốc tế	BQLĐT, BQLCSVC, các khoa, TT Tin học, TT Thư viện LDC	- Liên kết quốc tế đào tạo trình độ đại học: Có 3 – 7 chương trình liên kết (2+2, 3+1, v.v.) tương ứng vào các năm 2025 và 2030. - Liên kết quốc tế đào tạo trình độ thạc sĩ: có 3 – 5 chương trình liên kết đào tạo tương ứng vào năm 2025 và 2030. - Liên kết quốc tế đào tạo trình độ tiến sĩ: có 1 – 3 chương trình liên kết đào tạo trình độ tiến sĩ theo Quyết định 89/QĐ-TTg. - Đào tạo quốc tế trình độ đại học, có 7 – 12	- Báo cáo tổng kết công tác tuyển sinh hàng năm - Quyết định ban hành các chương trình đào tạo quốc tế, liên kết đào tạo với nước ngoài; - Quyết định cử hoặc tiếp nhận sinh viên tham gia các chương trình trao đổi quốc tế. - Biên bản nghiệm thu và bàn giao phòng máy tính, phòng đọc thư viện.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				chương trình tương ứng vào năm 2025 và 2030; - Đào tạo quốc tế trình độ thạc sĩ, có 5 – 10 chương trình tương ứng vào năm 2025 và 2030; - Đào tạo quốc tế trình độ tiến sĩ, có 3 – 5 chương trình tương ứng vào năm 2025 và 2030. - Năm 2021, hoàn thành xây dựng các học phần thay thế khối kiến thức lý luận Mác Lê-nin ở bậc đào tạo trình độ đại học và môn Triết học ở bậc đào tạo trình độ thạc sĩ giảng dạy bằng Tiếng Anh dành cho sinh viên nước ngoài. - Tỷ lệ sinh viên quốc tế theo học các bậc, hình thức đào tạo của Học viện đạt ít nhất 2% - 5%		

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				vào các năm 2025 và 2030; - Tỷ lệ sinh viên của Học viện tham gia các chương trình trao đổi sinh viên ở nước ngoài đạt ít nhất 3% - 7% tương ứng vào năm 2025 và 2030. - Đầu tư trang bị 01 phòng máy tính chuyên biệt (có 01 máy chủ, 30 máy trạm, máy in, máy scan, v.v.) cho sinh viên chương trình đào tạo quốc tế; - Đầu tư trang bị 01 phòng đọc và tự học (có 100 góc học tập cá nhân, 5 phòng học nhóm) của Thư viện Lương Định Của chuyên biệt cho sinh viên chương trình đào tạo quốc tế.		

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Đầu tư nâng cấp kí túc xá lưu học sinh, đáp ứng đủ chỗ ở nội trú độc lập, khép kín, có điều hoà không khí, bình nước nóng cho sinh viên quốc tế trong giai đoạn 2021-2025.		
7. Mở rộng lĩnh vực đào tạo sang khối ngành sức khỏe	2021-2030	Ban QLĐT, các khoa	Các đơn vị chức năng	- Mở mới và tuyển sinh được 1 - 3 ngành đào tạo thuộc khối ngành sức khỏe tương ứng vào các năm 2025 và 2030. - Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng và tuyển dụng bổ sung đội ngũ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trở lên đáp ứng yêu cầu tối thiểu 10 người / ngành, trong đó có ít nhất 1 giảng viên có trình độ tiến sĩ.	- Quyết định mở ngành đào tạo; - Quyết định tuyển dụng giảng viên cơ hữu; - Quyết định cử cán bộ viên chức tham gia các khoá đào tạo sau đại học; - Biên bản nghiệm thu và bàn giao cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo khối ngành sức khỏe.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Xây dựng kế hoạch bố trí hoặc mua sắm bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị phục mở đào tạo sinh viên khối ngành sức khỏe.		
8. Hoàn thiện chuyển đổi số trong quản lý đào tạo và tổ chức dạy học	2021-2025	BQLĐT	VPHV, BQLCSVC, TT Tin học, các khoa	- Phần mềm quản lý đào tạo của Học viện được nâng cấp theo hướng tích hợp dữ liệu đào tạo với các hoạt động khác của Học viện và tối ưu hoá việc sử dụng tài nguyên của Học viện. - Giảng viên và người học áp dụng thành thạo công nghệ số để thực hiện các thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đào tạo trên mạng internet. - Thực hiện cấp bản sao bằng cử nhân, kỹ	- Biên bản nghiệm thu và bàn giao phần mềm; - Quyết định ban hành các thủ tục hành chính cấp độ 3, 4 trong lĩnh vực đào tạo; - Biên bản nghiệm thu và bàn giao công đào tạo trực tuyến; - Quyết định ban hành danh mục các bài giảng, giáo trình, tài liệu tham khảo trực tuyến; - Quyết định ban hành danh mục các	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				sư, bác sĩ thú y, bằng thạc sĩ, tiến sĩ và bằng điểm số trên mạng internet. - Cổng đào tạo trực tuyến (e-learning) bao gồm: Máy chủ, đường truyền, máy trạm, phần mềm quản lý học tập (LMS) được nâng cấp, bổ sung đáp ứng yêu cầu đào tạo trực tuyến kết hợp. - 100% bài giảng, giáo trình và tài liệu tham khảo của học phần tham gia đào tạo trực tuyến được số hoá; - 20% số học phần được giảng dạy trực tuyến theo hình thức đào tạo đại trà vào năm 2022 và đạt 30% vào năm 2025.	học phần thực hiện đào tạo trực tuyến	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
9. Xây dựng Học viện trở thành Trung tâm khảo thí khối Nông Lâm Ngư	2021-2023	BQLĐT	Trung tâm Ngoại ngữ, BCSVC, TTĐBCL, VPHV, các khoa	- Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên ra đề thi, thẩm định đề thi, chấm thi, v.v được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ khảo thí. - Cơ sở vật chất phục vụ công tác khảo thí được nâng cấp theo yêu cầu; - Phần mềm quản lý khảo thí được cài đặt và vận hành đáp ứng được yêu cầu; - Ngân hàng câu hỏi phục vụ khảo thí được biên soạn và sử dụng phục vụ khảo thí; - Năm 2022, trở thành Trung tâm khảo thí được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ (tiếng Anh) theo khung năng lực ngoại	- Quyết định cử cán bộ quản lý, giảng viên đi bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khảo thí; - Biên bản bàn giao và nghiệm thu tài sản, thiết bị, ngân hàng câu hỏi, phần mềm phục vụ khảo thí; - Quyết định công nhận là đơn vị được phép tổ chức thi và cấp chứng chỉ ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Quyết định tổ chức bài thi đánh giá năng lực học sinh THPT của Học viện	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; - Năm 2023, trở thành Trung tâm đánh giá năng lực học sinh THPT phục vụ xét tốt nghiệp và tuyển sinh đại học, cao đẳng của cả nước.		
II. Kế hoạch thực hiện chiến lược nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ						
1. Xây dựng kế hoạch tổng thể về KHCN; xác định các lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn trong nghiên cứu	2021-2030	Ban. KHCN, các khoa, viện, trung tâm	Các PTN	- Ban hành chiến lược khoa học và công nghệ đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045. - Hoàn thành kế hoạch tổng thể về KHCN; xây dựng và trình phê duyệt 4- 5 lĩnh vực ưu tiên, mũi nhọn trong nghiên cứu; - Hình thành được 8-9 nhóm và đề tài nghiên cứu liên ngành và tăng dần hàng năm;	BCTKN, Kết quả kiểm định, phản hồi của các đối tác	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
2. Tổ chức lại hệ thống cơ sở nghiên cứu, hoàn thiện quy định quản lý KHCN phù hợp với định hướng mô hình đại học nghiên cứu.	2021-2030	Ban .KHCN	Các PCN	- Các cơ sở nghiên cứu KHCN có tổ chức bộ máy và nhân sự hợp lý và khoa học. Hệ thống chuyên trách quản lý. - KHCN của Học viện được cơ cấu theo hướng tinh giảm, chuyên trách và hiệu quả, tiếp tục hoàn thiện và ban hành mới từ 8-10 Quy định về quản lý khoa học công nghệ theo hướng phân cấp, minh bạch, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý dựa vào chất lượng nhằm phát huy thế mạnh của từng đơn vị.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
3. Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu để hình thành các nhóm nghiên cứu và	2021-2030	Các khoa, viện, TT, phòng KHCN, phòng HTQT	Các PCN	- Mỗi năm, cử ít nhất 18-25 cán bộ nghiên cứu đi học tập và bồi dưỡng ở nước ngoài;	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
trường phái khoa học mạnh; tạo dựng môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp để thu hút các chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế đến làm việc tại Học viện.				mời được ít nhất 09 chuyên gia đầu ngành trong nước và quốc tế tham gia vào các hoạt động KH&CN của Học viện; - Hàng năm, số lượng các chương trình/dự án hợp tác quốc tế được ký kết thực hiện tăng 10-15%.		
4. Tổ chức lại và xây dựng mới các phòng thí nghiệm nghiên cứu hiện đại đạt chuẩn quốc gia và quốc tế	2022-2030	Ban KHCN, các khoa, viện, trung tâm	PCN khác, các khoa, viện, trung tâm	- Hệ thống viện, trung tâm và các phòng thí nghiệm nghiên cứu được quy hoạch và xây dựng đồng bộ, bao gồm cả việc sáp nhập một số viện nghiên cứu chuyên ngành hiện đang trực thuộc Bộ NN&PTNT. - Đến năm 2030 ít nhất có 10 phòng thí nghiệm được chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý ISO,	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				thêm 03 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia (Nông học và CNTY, CNTP), 1 Trung tâm xuất sắc về công nghệ sinh học nông nghiệp, 1 Trung tâm xuất sắc về khoa học và sự sống, 1 trung tâm xuất sắc về thể chế, chính sách công.		
5. Tìm kiếm, khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ trong và ngoài nước để phục vụ hoạt động KHCN	2021-2030	P.KHCN, các khoa, viện, trung tâm	Các PCN	- Mỗi năm tổ chức tối thiểu 4-5 buổi giới thiệu các nguồn tài trợ và xây dựng đề xuất chương trình, đề tài, dự án được thực hiện thường xuyên. - Số đề xuất tham gia đấu thầu trong nước và quốc tế tăng bình quân 5%/năm. - Đề án xây dựng 01 công viên khoa học, 1	BCKQN	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				trung tâm bảo tồn nguồn gen (biobank) được phê duyệt. - Hàng năm Học viện có ít nhất 10 dự án tham gia đấu thầu thành công.		
6. Đẩy mạnh hợp tác KHCN với các tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế nhằm tăng cường nguồn lực cho hoạt động KHCN	2021-2030	Ban KHCN, Ban HTQT các khoa, viện, trung tâm	PCN khác	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu KHCN trên website của Học viện, tạo điều kiện cho các nhà khoa học/nhóm nghiên cứu duy trì, củng cố mối liên hệ với các Nhà khoa học, Giáo sư đầu ngành của các phòng thí nghiệm tiên tiến cùng lĩnh vực trên thế giới.	BCTKN, kết quả kiểm định	
7. Gắn nghiên cứu với đào tạo, đặc biệt là đào tạo sau đại học	2021-2030	Ban KHCN, Ban Quản lý ĐT, các khoa, viện, trung tâm		Sinh viên, Học viên cao học và đặc biệt là NCS tham gia trong tất cả các chương trình và đề tài KHCN. Khuyến	BCTKN, kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				khích NCS tham gia giảng dạy		
8. Công bố và đăng ký bản quyền, sở hữu trí tuệ các sản phẩm KHCN	2021-2030	Ban KHCN, các khoa, viện, trung tâm		Hàng năm, Học viện có ít nhất 15-20 sản phẩm KHCN được công nhận và được đăng ký SHTT, công bố 300-400 công trình nghiên cứu, trong đó có 30-35% công bố quốc tế, đến 2025 và 2030 có ít nhất 170 và 230 bài báo ISI/Scopus. Từ 2020 trở đi hàng năm có trên 300-350 lượt cán bộ tham dự các Hội thảo quốc tế.	BCTKN, kết quả kiểm định	
9. Quảng bá, chuyển giao và thương mại hoá các sản phẩm KHCN	2021-2030	Ban KHCN, các khoa, viện, trung tâm		- Hàng năm, Học viện tham gia ít nhất 2 hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm; Hợp đồng KHCN ký kết với các doanh nghiệp, địa phương tăng 10-20%.	BCTKN, kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Xây dựng được cơ chế để hình thành các <i>doanh nghiệp KHCN</i> (công ty spin-off) kinh doanh các sản phẩm mới do Học viện sáng tạo. Đến năm 2030, hình thành hệ thống doanh nghiệp spin off và start-up (ít nhất 25 doanh nghiệp spin off và 25 doanh nghiệp start-up). - Đóng góp từ hoạt động KH&CN chiếm ít nhất 10% vào năm 2020 và 20% vào năm 2030 trong tổng thu ngoài NSNN của Học viện		
III. Kế hoạch thực hiện chiến lược tổ chức, quản lý và phát triển đội ngũ nhân lực						
3.1. Kế hoạch thực hiện chiến lược tổ chức, quản lý						
1. Xây dựng và thực hiện cơ cấu tổ chức, bộ máy của Học viện theo	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	- Từ 2021, bộ máy tổ chức của Học viện từng bước thực hiện theo mô	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
hướng nghiên cứu, bốn cấp				hình định hướng nghiên cứu và bốn cấp		
2. Hệ thống các quy định hoạt động và phối hợp công tác giữa các đơn vị trong Học viện.	2015- 2030	B.TCCB, Văn phòng Học viện	Các đơn vị	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quy chế hoạt động và phối hợp công tác giữa các đơn vị và các quy định khác cho tất cả các hoạt động của Học viện được tiếp tục rà soát và thực hiện.	BCTKN, kết quả kiểm định	
3. Hệ thống các đơn vị nghiên cứu, dịch vụ được.	2021-2030	B. TCCB, B.KHCN, B. HTQT	Các bộ phận liên quan, P/BCN	Các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ được rà soát, thành lập và tổ chức lại. 100% các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ thực hiện hạch toán từng phần hoặc toàn bộ.	BCTKN, kết quả kiểm định	
4. Phân cấp giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị.	2021-2030	B.TCCB, Văn phòng Học viện	Các đơn vị	Giao quyền tự chủ cho các đơn vị nghiên cứu và dịch vụ, Từ năm 2016 -2030 từng bước giao quyền tự chủ cho các đơn vị đào tạo	BCTKN, kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
5. Giữ vững sự lãnh đạo của Đảng và phát huy vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội, các cá nhân	2021-2030	B.TCCB, VPĐU, các tổ chức CT-XH	Cả hệ thống chính trị	Hệ thống chính trị của Học viện thực hiện đúng chủ trương, nghị quyết của Đảng, đúng điều lệ của tổ chức	BCTKN, Kết quả kiểm định	
6. Thực hiện công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	Đánh giá CBVC theo tiêu chí được lượng hóa, Công tác thi đua, khen thưởng và kỷ luật được thực hiện gắn với việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và có tác dụng tích cực.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
7. Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và ứng dụng công nghệ thông tin	2021-2030	TT ĐBCL Văn phòng Học viện	Các đơn vị	Hàng năm có thêm chương trình, đơn vị thực hiện kiểm định chất lượng, Các đơn vị được ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý theo một hệ thống thống nhất	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
8. Công tác thanh tra giám sát	2021-2030	Ban Thanh tra	Các đơn vị	Các hoạt động và các đơn vị được Học viện kiểm tra giám sát định kỳ và đột xuất.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
9. Môi quan hệ với các cơ quan và các tổ chức, cá nhân	2021-2030	Văn phòng Học viện	Các đơn vị	Học viện có quan hệ tốt với các cơ quan, tổ chức và cá nhân, đặc biệt là Thị trấn Trâu quỳ, Huyện Gia lâm, các cơ quan thuộc Bộ NN&PTNT...	BCTKN, Kết quả kiểm định	
3.2. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển đội ngũ nhân lực						
1. Quy hoạch phát triển về đội ngũ cán bộ viên chức.	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	- Đến năm 2030 các bộ môn đều có tiến sĩ/phó giáo sư/giáo sư	BCTKN, Quyết định phê duyệt, Kết quả kiểm định	
2. Các quy định về công tác tổ chức cán bộ	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	Năm 2014 Các quy định liên quan đến công tác tổ chức cán bộ được xây dựng, thực hiện và bổ sung hoàn thiện theo quy định		
3. Tuyển dụng cán bộ viên chức	2021-2030	B.TCCB, các đơn vị	Các đơn vị	Hàng năm tuyển dụng cán bộ có năng lực,	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				đúng chuyên môn, công khai, minh bạch và theo quy hoạch		
4. Bố trí sử dụng cán bộ viên chức	2021-2030	B.TCCB, các đơn vị	Các đơn vị	Căn cứ vào vị trí việc làm và năng lực của cán bộ viên chức để sắp xếp bố trí.		
5. Đào tạo bồi dưỡng đội ngũ cán bộ viên chức	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	- 100% số cán bộ quản lý được đào tạo bồi dưỡng nâng cao trình độ quản lý và lý luận chính trị để đảm nhận những vị trí công tác theo quy định. - Các cán bộ viên chức được đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ theo yêu cầu của từng vị trí làm việc.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
6. Đời sống vật chất và tinh thần của cán bộ viên chức	2021-2030	B.TCKT B.TCCB	Các đơn vị	- Quy định mức lương tối thiểu, thu nhập tăng thêm hàng tháng của cán bộ viên chức từng giai đoạn.	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Nâng lương trước thời hạn, thường xuyên đúng theo chế độ quy định.		
7. Công tác đánh giá, luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ viên chức	2021-2030	B. TCCB	Các đơn vị	- Hằng năm tiến hành đánh giá cán bộ viên chức theo tiêu chí rõ ràng. - Thực hiện luân chuyển cán bộ theo quy định. - Cán bộ viên chức được bổ nhiệm theo yêu cầu công việc và năng lực.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
8. Đội ngũ nghiên cứu viên.	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	- Tuyển đội ngũ nghiên cứu viên chuyên nghiệp bố trí làm việc tại các đơn vị nghiên cứu. - Xây dựng quy định mối quan hệ giữa nghiên cứu với giảng dạy.	BCTKN, Kết quả kiểm định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
9. Thu hút và sử dụng nhân tài	2021-2030	B.TCCB	Các đơn vị	Có chính sách về lương, về điều kiện làm việc để nhiều chuyên gia giỏi trong và ngoài nước, nhiều nhân tài đến và ở lại làm việc cho Học viện.	BCTKN, Kết quả kiểm định	
IV. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển cơ sở vật chất						
1. Xây dựng kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đầu tư CSVC; Các phân hiệu/cơ sở mới sẽ được đầu tư	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TC KT	- Xây dựng kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đầu tư CSVC và điều chỉnh, bổ sung trong các giai đoạn phát triển. - Thành lập các phân hiệu/cơ sở mới tại Hà Nội và các tỉnh, từng bước đầu tư CSVC phục vụ đào tạo và nghiên cứu.	- Kế hoạch trung hạn và ngắn hạn đầu tư CSVC được phê duyệt. - Quyết định thành lập các phân hiệu/cơ sở mới. - Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	250
2. Xây dựng hệ thống giao thông cấp khu vực và phân khu vực	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	- Hệ thống đường chính cấp khu vực, đường phân khu vực làm một nửa mặt cắt ngang tuyến, đường nội bộ	Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	758,3

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				cho các công trình mới được hoàn thiện vào năm 2025, phần còn lại thực hiện sau năm 2030		
3. Xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	Đường trục cấp điện, cấp và thoát nước chiếu sáng được hoàn thiện vào năm 2030, 02 bãi đỗ xe lớn được hoàn thành đến 2030, các công trình cây xanh, cảnh quan khác được từng bước hoàn thiện đến 2050	Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	507,9
4. Cải tạo khuôn viên, cây xanh cảnh quan	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	Từng bước cải tạo khuôn viên, cây xanh, cảnh quan của Học viện đáp ứng môi trường xanh, sạch, đẹp đạt 60% vào năm 2030	Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	125
5. Xây dựng mới và cải tạo các công trình phục vụ đào tạo, các khu vực	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, các Khoa và Ban TCKT	Xây dựng mới các giảng đường, thư viện điện tử và phòng thực tập, thí nghiệm, nhà	Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	2984,1

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
nhà điều hành, nhà làm việc				làm việc của Học viện và tại các khoa, trường thành viên, các viện, trung tâm trong giai đoạn 2021-2030. - Xưởng thực hành, khu thí nghiệm, ao hồ, trại chăn nuôi, nhà kính, nhà lưới đầu tư từng bước. - Xây dựng mới các công trình phục vụ giáo dục thể chất và thi đấu. đáp ứng đến 80% vào năm 2030 Xây nhà điều hành trung tâm của Học viện nhà làm việc các đơn vị theo tiến độ và hoàn thành cơ bản vào năm 2030.		
6. Các công trình phục vụ nghiên cứu được đầu tư mới	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, các Khoa và Ban TCKT	- Hoàn thành dự án Bệnh viện thú y; Nâng cấp Trung tâm Giống lợn CLC, trong giai	Các văn bản phê duyệt đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	1646

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				đoạn 2021-2030, Khoa Thủy sản - Xây dựng trung tâm ươm tạo khoa học công nghệ giai đoạn, công viên khoa học công nghệ nông nghiệp giai đoạn 2021-2030. - Hoàn thành Trung tâm xuất sắc, trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp á nhiệt đới vào cuối năm 2021. - Xây dựng mới các phòng thí nghiệm nghiên cứu cho các khoa, trường trong giai đoạn 2021-2030. - Chú trọng tăng cường đầu tư CSVN cho các viện, trung tâm nghiên cứu của Học viện từ giai đoạn 2021-2025.		

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
7. Đầu tư thiết bị giảng dạy, học tập, nghiên cứu cho giảng đường, phòng thực tập/nghiên cứu	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, các Khoa và Ban TCKT	- Chú trọng bổ sung thiết bị hiện đại, đồng bộ và hiệu quả để nâng cấp các phòng thực tập, thí nghiệm hiện có phục vụ đào tạo trong giai đoạn 2021-2025. - Đầu tư thiết bị cho Trung tâm xuất sắc giai đoạn 2021-2025. - Đầu tư thiết bị cho một số phòng thực tập, thí nghiệm mới đáp ứng yêu cầu cấp thiết phục vụ đào tạo và nghiên cứu trong giai đoạn 2021-2025, tăng cường đầu tư trong giai đoạn 2021-2030.	Các văn bản phê duyệt dự án đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	2113,4
8. Xây dựng thêm ký túc xá sinh viên, nhà công vụ, các công trình phúc lợi và dịch vụ	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	- Xây dựng mới các ký túc xá sinh viên cao tầng đáp ứng tối thiểu được 60% nhu cầu chỗ	Các văn bản phê duyệt dự án đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	1464

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				ở cho sinh viên và học viên vào năm 2030. - Nhà khách công vụ, nhà khách cho chuyên gia nước ngoài được xây mới và hoàn thành trong giai đoạn 2021-2030. - Các công trình phúc lợi và dịch vụ như ngân hàng, nhà ăn, siêu thị, nhà hàng, khu sinh hoạt chung tại ký túc xá sinh viên, các bãi đỗ xe... được đầu tư phù hợp theo từng giai đoạn phát triển của Học viện.		
9. Các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của Học viện được duy tu, bảo dưỡng và nâng cấp kịp thời	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	- Cải tạo, nâng cấp các công trình xây dựng hiện có trong giai đoạn 2021-2025. - Duy tu, bảo dưỡng các công trình đầu tư mới giai đoạn 2021-2030.	Các văn bản phê duyệt dự án đầu tư, kết quả kiểm định, khảo sát và đánh giá thực tế.	250

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Hàng năm sửa chữa, bổ sung mới trang thiết bị cho các giảng đường, phòng thực tập, thí nghiệm phục vụ đào tạo và nghiên cứu đảm bảo hiện đại và đồng bộ. - Hạ tầng công nghệ thông tin, các phần mềm phục vụ quản lý và điều hành hoạt động của Học viện được đầu tư trong giai đoạn 2021-2025.		
10. Các quy định nội bộ về quản lý CSVC và đầu tư thường xuyên rà soát cập nhật	2021-2030	Ban CSVC		Hàng năm cập nhật, chỉnh sửa, hoàn thiện các quy định nội bộ về quản lý đất đai và công sở, quản lý tài sản, quản lý các dự án đầu tư trong phạm vi Học viện	Các quyết định ban hành bộ quy định của Học viện hàng năm.	0.5
11. Huy động các nguồn lực xã hội để	2021-2030	Ban Giám đốc, Ban CSVC	Các Ban QLDA, Ban TCKT	- Huy động tối đa các nguồn lực của cá nhân, tổ chức bên trong và	Các văn bản phê duyệt dự án đầu tư, kết quả kiểm định,	500

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
tăng cường cơ sở vật chất cho Học viện				ngoài Học viện để đầu tư xây dựng các công trình ký túc xá sinh viên, nhà ở, công trình phúc lợi, dịch vụ trong phạm vi Học viện phù hợp với các quy định của pháp luật.	khảo sát và đánh giá thực tế.	
V. Kế hoạch thực hiện chiến lược người học						
1. Các chương trình tiếp thị kết nối người học tương lai được xây dựng và triển khai thường xuyên	2021-2030	B.CTCT & CTSV, B.QLĐT	Các Ban chức năng, các khoa	- Hàng năm tổ chức các chương trình kết nối với người học tiềm năng - Thông tin về Học viện được sửa đổi, bổ sung, cập nhật hằng năm	Kết quả đánh giá từ sinh viên	Không quá 10% tổng nguồn thu học phí
2. Các quy định về công tác học sinh sinh viên thường xuyên được rà soát, sửa đổi, bổ sung và cập nhật hoàn thiện	2021-2030	B.CTCT & CTSV, B.QLĐT	Các Ban chức năng	- Thông tin về tuyển sinh cập nhật thường xuyên từng đợt trong chương trình - Bổ sung quy định về sinh viên	Các quy định được rà soát và ban hành	
3. Hạ tầng cơ sở vật chất phục vụ sinh hoạt,		B.CTCT &	Các Ban chức năng	Đạt 100% các tiêu chí theo chuẩn quốc gia về	Hệ thống CSVC cho người học được bổ	Theo dự án WB và chi

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
học tập và rèn luyện của người học ngày càng được bổ sung và nâng cấp		CTSV, B.QLĐT, Ban CSVN, Ban QLĐT, VPHV		giáo dục đại học/vận sinh viên	sung và nâng cấp hàng năm	phí duy tu, bảo dưỡng sửa chữa định kỳ
4. Học viện có hệ thống tư vấn và hỗ trợ người học hoàn chỉnh với nhiều hình thức hoạt động khác nhau, đảm bảo đủ năng lực thường xuyên tư vấn, tham vấn cho người học	2021-2030	B.CTCT & CTSV, B.QLĐT	Các Ban chức năng, các Khoa	- 100% nhu cầu cơ bản của sinh viên về các mặt sinh hoạt, học tập, nghiên cứu, rèn luyện, sức khỏe, riêng tư...được hỗ trợ - 100% đội, nhóm, câu lạc bộ, đơn vị đang có được kiện toàn - Lập mới các đội, nhóm, đơn vị... để phủ kín các lĩnh vực hỗ trợ gồm xây dựng kế hoạch, phương pháp học tập, kỹ năng sống, kỹ năng nghề nghiệp, giới thiệu, tư vấn việc làm và nhận thức xã hội.	Báo cáo tự đánh giá Học viện; Kết quả kiểm định Kết quả đánh giá từ sinh viên	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Tăng số sinh viên tham gia hỗ trợ, tư vấn sinh viên; giảm chuyên gia không phải là sinh viên - Thu hút trên 80% người học tốt nghiệp trong năm; hơn 50% sinh viên khóa trước tốt nghiệp 1 năm; 20% khóa trước tốt nghiệp 2 năm; 10% đối tượng còn lại tham gia, giải quyết đạt 100% nhu cầu việc làm. - Phản hồi 100% theo yêu cầu kiểm định chất lượng đào tạo		
5. Các hoạt động ngoại khoá do người học tự tổ chức, tự quản được phát triển dưới nhiều hình thức	2021-2030	B.CTCT & CTSV	Các Ban chức năng, các Khoa	- 100% loại hình CLB/đội tự quản được thành lập - 100% sinh viên tham gia tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và	Báo cáo tự đánh giá Học viện; Kết quả kiểm định Kết quả đánh giá từ sinh viên	Tự chủ kinh phí 100% Kinh phí Học viện hỗ trợ phát triển không quá

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				được nâng cao năng lực. - 100% nhu cầu cơ bản về hoạt động ngoại khóa của sinh viên được đáp ứng - 100% chương trình các cấp tổ chức sinh viên tham gia - Ít nhất 10 chương trình do Học viện đăng ký để không dưới 1.000 sinh viên tham gia - Ít nhất 100 chương trình do sinh viên đăng ký; ít nhất 5000 sinh viên tham gia - Học viên đăng cai tổ chức ít nhất 5 chương trình trên cấp Học viện - Học viện sáng tạo ít nhất 5 chương trình mới trên cấp Học viện		2% tổng thu từ học phí

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
6. Người học được cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra, các yêu cầu về kiểm tra, đánh giá và các quy định liên quan đến người học ngay từ khi nhập học và trong quá trình học tập	2021-2030	B.CTCT & CTSV	Các Ban chức năng, các Khoa	- 100% người học được cung cấp đầy đủ thông tin - 100% theo yêu cầu kiểm định chất lượng	Danh mục CTĐT Sổ tay sinh viên; Phiếu đánh giá các hoạt động giảng dạy, hỗ trợ của sinh viên	
7. Thiết lập được cơ chế và vận hành tốt mối liên hệ thường xuyên với người học, gia đình người học và địa phương nơi người học cư trú để trao đổi thông tin về người học, đảm bảo an ninh- trật tự, lấy ý kiến phản hồi và góp ý cải tiến các hoạt động của Học viện	2021-2030	B.CTCT & CTSV	Các Ban chức năng, các Khoa	- Cơ chế 4 bên được thiết lập theo thiết chế, nguồn lực và quy phạm hóa vào văn bản 100% - 100% người học được hỗ trợ từ cơ chế - 100% người học hưởng lợi thực chất từ cơ chế, không bị tổn hại chủ quan; hạn chế ít nhất 50% thiệt hại khách quan so với thiệt	Thông báo về tình hình học tập, rèn luyện của SV tới gia đình; Cơ chế phối hợp trong quản lý sinh viên ngoại trú với địa phương	Không quá 1% thu từ học phí

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				hại của người học năm 2021		
8. Hình thức tổ chức và hoạt động của tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, các câu lạc bộ, các hoạt động tập thể và các hình thức sinh hoạt khác của người học được chuyển đổi phù hợp với phương thức đào tạo và phương pháp học tập tích cực	2021-2030	B.CTCT & CTSV, Đoàn TN, Hội sinh viên	Các Ban chức năng, các Khoa	- 100% mô hình, thiết chế hoạt động cơ chế mới, đạt chất lượng, hiệu quả - Có mô hình, thiết chế mới ra đời - 100% người học có phương pháp đào tạo tích cực - 100% các lĩnh vực thuộc nội dung hoạt động có thiết chế, cơ chế tổ chức - 100% sinh viên tham gia phục vụ cộng đồng, xã hội	Chương trình/kế hoạch và báo cáo hoạt động hằng năm của các đơn vị trong Học viện	Tự chủ kinh phí 100% Kinh phí hỗ trợ phát triển không ít hơn 1% thu học phí
9. Quỹ học bổng hỗ trợ người học ngày càng tăng, khuyến khích động viên người học giỏi, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn	2021-2030	B.CTCT & CTSV	Các đơn vị	- Học bổng khuyến khích học tập đảm bảo theo quy định của Nhà nước - Tổng quỹ học bổng hỗ trợ người học đảm bảo tăng hằng năm	Quyết định cấp học bổng các loại hằng năm	8% thu học phí

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng						
10. Người học bậc đại học có thành tích xuất sắc, người học bậc sau đại học tham gia trợ giảng môn học lý thuyết của giảng viên; áp dụng công nghệ số, công nghệ 4.0 trong giảng dạy; tăng thời lượng thực hành, thực tập, kiến tập, thí nghiệm; tăng hoạt động ngoại khóa; hình thành các mô hình nhóm sinh viên, CLB sinh viên... nghiên cứu chuyên sâu theo chuyên ngành, đa ngành; người học có năng lực khởi nghiệp tại Học	2021-2030	B.CTCT & CTSV	Các đơn vị	- 50% số học phần cần trợ giảng lý thuyết được đáp ứng; tăng đến năm 2023 đạt 100% - 100% số học phần giảm ít nhất 10% thời gian học lý thuyết off line; tăng hằng năm 5% dạy online đến năm 2026 đạt 30% theo Quy định của Bộ GD&ĐT. - Sinh hoạt ngoại khóa tăng 10% hằng năm đến năm 2026 đạt 50% - 100% lab, nhóm nghiên cứu, spin off, đề tài, đề án nghiên cứu của GV, nhà KH, nhóm nghiên cứu có sinh viên tham gia	- Báo cáo từ Ban QLĐT - Báo cáo từ Ban CTCT&CTSV, Đoàn, Hội - Báo cáo từ Ban KHCN - Báo cáo từ Ban CTCT&CTSV, các Khoa chuyên môn	- Theo quy chế chi tiêu nội bộ - Tiết kiệm ít nhất 5% học phí từ online - Trong kinh phí chi hoạt động ngoại khóa sinh viên - Tự chủ 100%; hỗ trợ ít nhất 0.5% từ thu học phí và 10% từ thu nghiên cứu khoa học và chuyển giao

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
viện, gắn với các spin off của giảng viên, nhà khoa học thực hiện các dự án khởi nghiệp				- Hoàn chỉnh 100% mô hình người tham gia học nghiên cứu - Ít nhất 2% người học tham gia trực tiếp vào ít nhất 30 mô hình khởi nghiệp hằng năm		- Tổng giá trị khởi nghiệp hằng năm khoảng 100 tỷ đồng
VI. Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển HTQT						
1. Xây dựng và thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện. Hoàn thiện <i>Quy định về quản lý hoạt động hợp tác quốc tế</i> của Học viện nhằm khuyến khích, tạo điều kiện các đơn vị / cá nhân tham gia hoạt động HTQT.	2021-2030	Ban HTQT	Các Trường, Khoa và Viện NC	- Định kỳ hàng năm, kế hoạch hợp tác quốc tế ngắn hạn được xây dựng, cập nhật và thực hiện; - Kế hoạch hợp tác quốc tế trung hạn (5 năm) và dài hạn (đến 2030) được xây dựng và thực hiện. - Năm 2022 xây dựng mới quy định về trao đổi sinh viên quốc tế; Xây dựng mới quy định về quản lý chương trình, dự án HTQT;	- Bản kế hoạch hoàn chỉnh theo từng giai đoạn và BCTK năm. - Các quy định mới và quy định bổ sung hàng năm được Học viện và Bộ phê duyệt.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				Quy định quản lý người nước ngoài làm việc tại Học viện. - Các quy định, quy trình thực hiện các hoạt động HTQT được rà soát, cập nhật, điều chỉnh hàng năm để phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của Học viện, đáp ứng với tiêu chuẩn của khu vực và thế giới.		
2. Mở rộng quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài. Đẩy mạnh liên kết đào tạo với nước ngoài đi đôi với việc giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, định kỳ thực hiện kiểm định chất lượng các chương trình liên kết đào tạo với nước ngoài.	2021-2030	Ban HTQT	Các trường, khoa. Ban Quản lý đào tạo; Viện ĐT&PTQT	- Quy mô đào tạo lưu học sinh nước ngoài tăng hàng năm. Đến 2025 có ít nhất 1% người học là lưu học sinh nước ngoài và khoảng 2% vào năm 2030. - KTX LHS được mở rộng và nâng cấp. - Các chương trình liên kết đào tạo với nước	- BC thống kê số lượng SV quốc tế được đào tạo tại Học viện;- - Định mức tài chính cho LHS có học bổng ngoài Hiệp định và LHS tự túc. - KTX LHS đạt tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
Mở rộng và phát triển các chương trình “tu nghiệp sinh” ở nước ngoài và trong nước.				ngoài được mở rộng và giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng, định kỳ thực hiện kiểm định chất lượng. Đến năm 2025 có 5 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài được thực hiện, 10 chương trình đào tạo được kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA. Đến năm 2030 có ít nhất là 10 chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài và 40% chương trình đào tạo của Học viện được kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA. - Các chương trình “tu nghiệp sinh” ở nước ngoài và trong nước được xây dựng và đẩy	- Số lượng chương trình đào tạo liên kết với nước ngoài - Số chứng nhận của chương trình đạt tiêu chuẩn kiểm định theo chuẩn AUN-QA. - BC thống kê số lượng SV tham gia các chương trình trao đổi, tu nghiệp sinh của Học viện;	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				mạnh, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH theo hướng hội nhập. Hàng năm có ít nhất 300 sinh viên tham gia các chương trình “tu nghiệp sinh” ở trong và ngoài nước.		
3. <i>Đẩy mạnh tìm kiếm các chương trình, dự án HTQT về đào tạo, KHCN và phục vụ xã hội. Phối hợp</i> với các bộ, ban, ngành liên quan và các cơ quan khác nhằm triển khai hiệu quả các <i>hoạt động hợp tác quốc tế</i> ; tích cực tham gia các chương trình hợp tác quốc tế của trung ương và địa phương.	2021-2030	Ban HTQT	Các Trường, Khoa và Viện NC, Ban KH&CN	- Số chương trình, dự án HTQT do Học viện chủ trì và phối hợp thực hiện tăng 15-20% hàng năm. - Đến 2030 có ít nhất 15% giảng viên/nghiên cứu viên của Học viện tham gia các chương trình, dự án HTQT.		

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
4. Tăng cường tìm kiếm nguồn học bổng phục vụ đào tạo cán bộ và người học.	2021-2030	Ban HTQT	Các Trường, Khoa và Viện	- Số lượng cán bộ và người học được đào tạo nâng cao trong và ngoài nước tăng 30% vào năm 2025 và 50% vào năm 2030		
5. Tăng cường <i>trao đổi cán bộ và sinh viên</i> với các cơ sở giáo dục đại học và KHCN trong khu vực và quốc tế	2021-2030	Ban HTQT	Các Trường, Khoa và Viện Ban quản lý đào tạo	- Từ 2025, có ít nhất 1% sinh viên tham gia các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế. - Số lượt giảng viên nước ngoài đến tham gia giảng dạy, nghiên cứu tại Học viện tăng lên 50% vào năm 2030; - 10% giảng viên của Học viện tham gia giảng dạy và nghiên cứu ở nước ngoài vào năm 2030.		
6. Thường xuyên <i>tổ chức và tạo điều kiện để cán bộ và người học tham gia các hội nghị,</i>	2021-2030	Ban HTQT và KHCN	Các Khoa và Viện	- Hàng năm số lượng hội nghị, hội thảo quốc tế được tổ chức tại Học viện, số lượt cán bộ	- Kỷ yếu, báo cáo tổng kết chương trình hội nghị, hội thảo;	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
<i>hội thảo quốc tế về giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học; tham gia các tổ chức giáo dục, khoa học, mạng lưới, diễn đàn, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế.</i>				Học viện tham dự các Hội thảo quốc tế ở nước ngoài tăng 5-10%;	- Chứng chỉ tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế; - Số lượng tổ chức giáo dục/khoa học, mạng lưới, diễn đàn, hội nghề nghiệp khu vực và quốc tế mà học viện tham gia.	
7. Thực hiện liên kết thư viện, trao đổi thông tin khoa học và công bố quốc tế.	2021-2030	TT Thông tin Thư viện LDC, Nhà xuất bản Nông nghiệp	Các Trường, Khoa và Viện, Ban KH&CN, Ban HTQT	- Thư viện của Học viện tham gia vào các hiệp hội thư viện khu vực và quốc tế, thường xuyên trao đổi thông tin phục vụ cho hoạt động đào tạo, hoạt động khoa học và công nghệ. - Đến năm 2030 hàng năm có ít nhất 100 sản phẩm công trình hợp tác được công bố trên các tạp chí có uy tín ở nước ngoài và trong nước (trong đó 40% được	- Số thư viện liên kết trao đổi thông tin với HV; - Số lượng công trình hợp tác được công bố	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				công bố bằng tiếng Anh).		
8. Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ và người học; hợp tác xây dựng và thực hiện các chương trình đào tạo chuyên môn bằng tiếng Anh có sự tham gia của giảng viên nước ngoài.	2021-2030	Khoa Sư phạm NN và các khoa chuyên môn	Các Khoa và Viện, Ban HTQT	- Từ năm 2025, có 06 chương trình đào tạo chuyên môn bậc đại học và 2 chương trình sau đại học được dạy bằng tiếng Anh được triển khai. Đến năm 2030, các con số tương ứng này tăng lên tương ứng là 10 và 5.	- Số lượng chương trình đào tạo ĐH và SDH bằng tiếng anh được triển khai	
9. Đẩy mạnh các hoạt động tiếp thị và quảng bá quốc tế	2021-2030	Ban HTQT	Các đơn vị của HV	- Các chương trình, hoạt động nhằm quảng bá cho học viện trên website tiếng Anh được cập nhật liên tục và hoàn thiện hàng năm; - Bản tin giới thiệu hoạt động của Học viện bằng tiếng Việt và tiếng Anh được xuất bản hàng quý;	- Website, bản tin, brochure, tờ rơi, video giới thiệu Học viện bằng tiếng Anh và ngôn ngữ khác. - Quà tặng in logo, hình ảnh Học viện - Website hoặc ấn phẩm quảng bá, tiếp thị Học viện của các tổ chức có uy tín.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				- Định kỳ 3 năm, cuốn giới thiệu Học viện (brochure và tờ rơi) được cập nhật; - Định kỳ 3 năm, video giới thiệu Học viện được cập nhật; - Tư vấn thiết kế và phát triển các quà tặng mang logo của Học viện; - Quảng bá, giới thiệu học viện trên website, bản tin của Tổ chức đánh giá, xếp hạng đại học có uy tín.		
VII. Kế hoạch chiến lược đảm bảo chất lượng						
1. Kiện toàn và nâng cao năng lực hệ thống đảm bảo chất lượng của Học viện.	2021-2030	BGD TT. ĐBCL, B.TCCB, B.QLCSVC, Ban TCKT	Các đơn vị	- Hội đồng ĐBCL của Học viện họp thường niên để xây dựng phương hướng, kế hoạch hành động và đánh giá kết quả - Cán bộ, viên chức tham gia hệ thống ĐBCL đủ	- Quyết định thành lập Hội đồng ĐBCL (rà soát, điều chỉnh nhân sự) - Biên bản họp Hội đồng ĐBCL thường niên	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				năng lực triển khai các hoạt động ĐBCL, kiểm định chất lượng	- Các quyết định đi học, tập huấn nâng cao năng lực cán bộ về công tác ĐBCL - Báo cáo tổng kết hằng năm của TT.ĐBCL	
2. Ban hành và triển khai các quy định, quy trình và hướng dẫn xử dụng nội bộ về công tác ĐBCL; Tổ chức xây dựng, công bố và giám sát mức độ đạt được mục tiêu chất lượng của Học viện.	2021-2030	BGD TT.ĐBCL	Các đơn vị	- Các quy định, quy trình, sổ tay chất lượng, hướng dẫn sử dụng nội bộ về công tác ĐBCL được xây dựng, cập nhật phù hợp với đặc thù và yêu cầu chất lượng của Học viện, của Bộ ngành liên quan và theo các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế. - Mục tiêu chất lượng hằng năm của Học viện, của từng đơn vị được xây dựng và công bố; được giám sát và báo cáo	- Bộ quy định, quy trình của Học viện, các quyết định ban hành và điều chỉnh - Các văn bản hướng dẫn và quy định về công tác ĐBCL - Sổ tay chất lượng - Kế hoạch ĐBCL hằng năm của Học viện và đơn vị - Báo cáo tổng kết hằng năm của Học viện và các đơn vị - Website của Học viện, từng đơn vị và của TT.ĐBCL	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				mức độ đạt được cho từng năm.		
3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động ĐBCL bên trong toàn Học viện	2021-2030	BGD TT. ĐBCL	Các đơn vị	- Đánh giá kết quả thực hiện chiến lược ĐBCL giai đoạn 2015-2020 - Chiến lược ĐBCL được điều chỉnh sau khi đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2015-2020 - Kế hoạch 5 năm về ĐBCL của Học viện được xây dựng, phê duyệt và công bố vào đầu các nhiệm kì (2021, 2026) - Kế hoạch ĐBCL của Học viện được xây dựng, phê duyệt và công bố. - TT.ĐBCL và các đơn vị giám sát tốt việc thực hiện các hoạt động	- Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện chiến lược về lĩnh vực ĐBCL giai đoạn 2015-2020 - Chiến lược của Học viện được điều chỉnh - Kế hoạch ĐBCL giai đoạn 5 năm 2021-2026 - Kế hoạch ĐBCL hàng năm của Học viện và các đơn vị - Báo cáo tổng kết hàng năm của Học viện và các đơn vị.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				ĐBCL bên trong theo kế hoạch.		
4. Tổ chức tự đánh giá Học viện và các chương trình đào tạo theo các bộ tiêu chuẩn trong nước và quốc tế nhằm nâng cao chất lượng hoạt động toàn diện của Học viện;	2021-2030	TT. ĐBCL, các Khoa Các Ban chức năng	Các Viện và Trung tâm trực thuộc	- Năm 2022-2023: thực hiện và hoàn thành tự đánh giá Học viện. - Đến 2025, 50% chương trình đào tạo đại học hoàn thành tự đánh giá; 20% chương trình đào tạo sau đại học hoàn thành tự đánh giá. - Năm 2030: 100% chương trình đào tạo đại học hoàn thành tự đánh giá, 50% chương trình đào tạo thạc sĩ hoàn thành tự đánh giá.	- Báo cáo tự đánh giá Học viện - Báo cáo tự đánh giá các chương trình đào tạo đại học và sau đại học	
5. Xây dựng kế hoạch, đăng ký và tổ chức thực hiện các hoạt động kiểm định chất lượng Học viện và chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn trong	2021-2030	BGD TT. ĐBCL	Các đơn vị	* Đối với cấp CTĐT: - Năm 2021: 4 CTĐT đánh giá ngoài đạt chuẩn AUN-QA - Năm 2022: 4 CTĐT đánh giá ngoài đạt chuẩn AUN-QA	- Các báo cáo đánh giá ngoài - Chứng nhận kiểm định của các tổ chức kiểm định trong nước và quốc tế.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
nước và quốc tế; Triển khai các hoạt động hậu kiểm định để duy trì công nhận. Công bố công khai các kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng				- Năm 2024: 4 CTĐT kiểm định đạt chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. - Năm 2026: 4 CTĐT kiểm định đạt chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. - Năm 2028: 4 CTĐT kiểm định đạt chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. - Năm 2030: 4 CTĐT kiểm định đạt chuẩn quốc gia hoặc quốc tế. * Đối với cấp Học viện: - Năm 2023, Học viện được tái kiểm định và đạt chuẩn quốc gia. - Năm 2030, Học viện được đánh giá và đạt chuẩn AUN-QA.	- Các minh chứng về cải tiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo. - Các minh chứng về cải tiến nâng cao chất lượng Học viện.	
6. Tham gia xếp hạng và thường xuyên triển khai các hoạt động nâng hạng Học viện	2021-2030	BGD TT.ĐBCL B.HTQT	Các đơn vị	- Năm 2025 tham gia xếp hạng trong hệ thống QS-Asia.	- Hồ sơ đăng ký tham gia xếp hạng - Kết quả xếp hạng Học viện trên	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
theo các tổ chức xếp hạng quốc tế có uy tín				- Năm 2030, tham gia xếp hạng trong hệ thống THE.	website của tổ chức xếp hạng	
7. Phát triển tài nguyên số, cơ sở dữ liệu về ĐBCL theo các bộ tiêu chuẩn đánh giá, kiểm định, chuẩn xếp hạng và đối sánh các trường đại học thế giới.	2021-2030	TT.ĐBCL	Các đơn vị	- Hằng năm, cập nhật cơ sở dữ liệu, tài nguyên số về ĐBCL theo các tiêu chuẩn đánh giá và kiểm định trong nước và quốc tế - Năm 2025 có cơ sở dữ liệu, cập nhật các tài nguyên số theo chuẩn xếp hạng QS-Asia. - Năm 2030 có cơ sở dữ liệu, cập nhật các tài nguyên số theo chuẩn xếp hạng THE - Xây dựng phần mềm quản lý minh chứng và dữ liệu theo báo cáo tự đánh giá	- Cơ sở dữ liệu - Website Học viện - Phần mềm quản lý minh chứng và dữ liệu phục vụ công tác tự đánh giá cấp Học viện và CTĐT	
8. Tham gia các mạng lưới và các hoạt động về ĐBCL, đánh giá và	2021-2030	BGD TT.ĐBCL	Các Ban chức năng	- Duy trì hoạt động trong mạng lưới ĐBCL của	- Danh sách và quyết định cán bộ được đào tạo và chứng chỉ.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
kiểm định chất lượng ở trong nước và quốc tế				các trường ĐH trong nước. - Hằng năm, cử cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ về đảm bảo chất lượng, kiểm định viên trong và ngoài nước.		
- VIII. Chiến lược phát triển tài chính						
1. Hoàn thiện các quy định nội bộ về quản lý thu và chi tài chính.	2021-2030	B. TCKT	Các Ban chức năng, các khoa	- Bộ Quy chế chi tiêu nội bộ được sửa đổi, bổ sung hàng năm phù hợp với đặc điểm tình hình của Học viện và các quy định của pháp luật; - Quy chế chi tiêu nội bộ bảo đảm tính minh bạch, công khai, động viên được toàn bộ cán bộ viên chức - Xây dựng và ban hành Quy chế tài chính	- B. CTKN, kiểm soát và quyết toán của kho bạc, cấp trên (Bộ NN & PTNT)	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
2. Xây dựng kế hoạch đa dạng hóa và thu hút nguồn tài chính. Chủ động tìm nguồn kinh phí ngoài ngân sách Nhà nước; tích cực khai thác nguồn đầu tư của các cá nhân và tổ chức trong nước và quốc tế	2021-2030	B. TCKT, các khoa	Các Ban chức năng	- Tiếp tục kế hoạch về đa dạng hoá nguồn tài chính, mở rộng và thu hút các nguồn thu được thực thi. - Đến năm 2030 có ít nhất 20% nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động KHCN, SXKD và dịch vụ; Kinh phí chi thường xuyên tăng thêm hàng năm của Học viện đạt 50% từ nguồn thu của Học viện và 50% từ NSNN cấp; Vốn đầu tư phát triển hàng năm đảm bảo hoàn thành kế hoạch tài chính và đáp ứng mục tiêu phát triển theo chiến lược của Học viện. Từng bước xây dựng được quỹ KHCN	- BCTKN, quyết toán, kết quả kiểm định	
3. Thực hiện phân cấp và từng bước giao	2021-2030	- BGĐ, B. TCKT, B. TCCB	- Các Ban chức năng, các	- Tiếp tục giao quyền tự chủ tài chính cho đơn vị	- Quyết định ban hành, BCTKN của	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị trực thuộc			khoa, các viện & trung tâm	đủ điều kiện; từng bước mở rộng giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp có thu; phân cấp tài chính cho các đơn vị khác	các đơn vị tự chủ, ý kiến của CBVC	
4. Hoàn thiện hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ về tài chính	2021-2030	BGD, B. TCKT	Các ban chức năng, các khoa	- Hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ hoạt động hiệu quả	- BCTKN, Quyết định của Bộ NN&PTNT, ý kiến phản hồi của CBVC và các đơn vị	
5. Kiện toàn tổ chức của đơn vị chức năng TCKT và xây dựng hệ thống quản lý tài chính thống nhất trong toàn Học viện	2021-2030	BGD, B. TCKT	Các ban chức năng, các khoa	- Hệ thống quản lý tài chính thống nhất trong toàn Học viện được thiết lập phù hợp với việc phân cấp quản lý tài chính cho các đơn vị. - Ban TCKT được tổ chức lại để phù hợp với mô hình tổ chức kế toán hỗn hợp	- Quyết định ban hành, BCTKN, Đơn vị dự toán ngân sách cấp 3 được thiết lập; - Tài chính cấp học viên chi thực hiện giao dự toán và quyết toán với đơn vị tự chủ	
- 6. Nâng cao năng lực chuyên môn, ý thức trách nhiệm và	2021-2030	B. TCKT (Học viện và đơn vị tự chủ)	Kế toán viên các đơn vị	- Toàn bộ viên chức tham gia quản lý và giao dịch tài chính của Học	- Số viên chức tham gia quản lý tài chính được tập huấn;	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
thái độ phục vụ cho đội ngũ viên chức tham gia quản lý tài chính				viện và của các đơn vị trực thuộc hàng năm được tập huấn nghiệp vụ tài chính kế toán. Có cơ chế giám sát và phản hồi đối với cán bộ quản lý tài chính. Các hoạt động tài chính được thực hiện hiệu quả và kịp thời. Thái độ phục vụ của cán bộ quản lý tài chính được đánh giá thông qua sự hài lòng của đối tượng được phục vụ.	- Báo cáo định kỳ; ý kiến phản hồi về sự hài lòng của đối tượng được phục vụ;	
- 7. Công khai và thực hiện trách nhiệm giải trình hoạt động tài chính của Học viện và các đơn vị trực thuộc theo quy định của Nhà nước và Học viện	2021-2030	B. TCKT (Học viện và đơn vị tự chủ)	Các ban chức năng, các khoa, viện và trung tâm	- Hoạt động tài chính của Học viện và các đơn vị được công khai theo quy định của Nhà nước và Học viện; - Giải trình theo yêu cầu của các cơ quan quản lý, với các cơ quan/tổ	- Công khai hàng năm (ĐH CNVC) và theo quy định; - Kết quả thanh tra, kiểm toán; - Giải trình theo yêu cầu.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				chức, cá nhân tài trợ kinh phí cho Học viện.		
- 8. Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin trong quản lý tài chính	2021-2030	B. TCKT (Học viện và đơn vị tự chủ)	Các ban chức năng, các khoa, viện và trung tâm	- Công nghệ thông tin được áp dụng trong toàn bộ các hoạt động tài chính; - Phần mềm quản lý tài chính được áp dụng thống nhất và tích hợp được với các phần mềm khác trong và ngoài Học viện	- Phần mềm được hoàn thiện và tích hợp; - Từng bước kết nối internet banking; - Tăng cường sử dụng dịch vụ công giao dịch với kho bạc; - Mở rộng sử dụng hóa đơn thuế điện tử	
9. Nâng cao hiệu lực quản lý tài chính gắn với công tác kế hoạch của Học viện và các đơn vị trực thuộc	2021-2030	BGD, B. TCKT (Học viện và đơn vị tự chủ)	Các ban chức năng, các khoa, viện và trung tâm	- Kế hoạch tài chính của các hoạt động được phê duyệt và thực hiện có hiệu quả theo đúng tiến độ	- Dự toán các các đơn vị phù hợp với khả năng tài chính; Các kế hoạch xây dựng đồng bộ; - Hoạt động tài chính đúng tiến độ và đúng quy định	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
IX. Kế hoạch thực hiện chiến lược phục vụ cộng đồng						
1. Xây dựng được kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng dài hạn, trung hạn và ngắn hạn của Học viện. Rà soát và cập nhật các văn bản pháp lý cho các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện hàng năm. Ban hành bổ sung các quy định, quy chế, công cụ và nguồn nhân lực cho hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện hàng năm nhằm điều chỉnh phù hợp với nhu cầu kết nối và phục vụ cộng đồng của xã hội.	2021-2030	Trung tâm QHCC &HTSV tham mưu, đề xuất tới Ban Giám đốc Học viện	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	- Định kỳ hàng năm, kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng ngắn hạn được xây dựng, cập nhật và thực hiện; - Kế hoạch kết nối và phục vụ cộng đồng trung hạn (5 năm) và dài hạn (đến 2030) được xây dựng và thực hiện. - Năm 2022 rà soát, hoàn thiện quy định về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng của Học viện. - Các quy định, quy trình thực hiện các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng được rà soát, cập nhật, điều chỉnh hàng năm để phù hợp với yêu cầu và sự phát triển của Học viện, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng.	- Bản kế hoạch hoàn chỉnh theo từng giai đoạn và báo cáo kết quả hoạt động hàng năm. - Các quy định mới và quy định bổ sung hàng năm được Học viện phê duyệt.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
2. Hàng năm đào tạo và cử ít nhất 1 cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, trung hạn để nâng cao nghiệp vụ triển khai công tác, kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. Có ít nhất 02 cán bộ chuyên trách triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	2021-2030	Trung tâm QHCC & HTSV tham mưu, đề xuất tới Ban Giám đốc Học viện	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	- Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn triển khai các hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. - Mỗi năm cử ít nhất 1 cán bộ chuyên trách tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, trung hạn để nâng cao nghiệp vụ triển khai công tác, kế hoạch về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng. - Bố trí ít nhất 02 cán bộ chuyên trách triển khai hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng.	- Chứng chỉ tham gia các khóa đào tạo của cán bộ. - Bảng phân công công việc của Trung tâm QHCC&HTSV	
3. Tăng cường mở các lớp đào tạo, tập huấn, chuyên giao tiến bộ kỹ thuật cho nông dân, doanh nghiệp và các hợp tác xã nhằm thực	2021-2030	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	Trung tâm QHCC & HTSV	- Hàng năm các đơn vị có kế hoạch cải tiến hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, phù hợp với nhu cầu của cộng đồng		

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
hiện nhiệm vụ kết nối và phục vụ cộng đồng. Tăng cường các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế nhằm phục vụ hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng để phát triển nền nông nghiệp, nông thôn Việt Nam. Mỗi năm mở tăng cường thêm ít nhất 20% các lớp đào tạo, tập huấn, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, cấp chứng chỉ cho các khóa học ngắn hạn.				để triển khai dịch vụ được tốt hơn. - Đến năm 2025 có ít nhất 150 khóa học đào tạo chứng chỉ tin học, 100 khóa chứng chỉ ngoại ngữ, 300 khóa chứng chỉ kỹ năng mềm hàng năm được tổ chức. Ít nhất 100 hội thảo trong nước và 50 hội thảo quốc tế được Học viện tổ chức hàng năm. Đến năm 2030, các chỉ tiêu của năm 2025 tăng ít nhất 50%.		
4. Tăng cường tổ chức các hội nghị, hội thảo có sự tham gia của các chuyên gia trong nước và quốc tế nhằm chia sẻ kiến thức, tiến bộ kỹ thuật,... cho các hộ	2021-2030	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	Trung tâm QHCC & HTSV	Hàng năm tổ chức ít nhất 100 hội thảo trong nước và 50 hội thảo quốc tế được Học viện tổ chức hàng năm. Đến năm 2030, các chỉ tiêu của năm 2025 tăng ít nhất	- Bảng thống kê số lượng các hội thảo khoa học trong nước và quốc tế nhằm mục đích kết nối và phục vụ cộng đồng.	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
nông dân, hợp tác xã, doanh nghiệp về lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn. Mỗi năm tổ chức tăng thêm ít nhất 20% số lượng các hội thảo trong nước và quốc tế.				30%. -		
5. Tăng cường và nâng cao chất lượng các hoạt động tình nguyện của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Học viện như ủng hộ đồng bào gặp hoàn cảnh khó khăn do thiên tai, lũ lụt, hoạt động hiến máu nhân đạo.	2021-2030	Các tổ chức Đoàn thể trong Học viện Học viện	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	- Các hoạt động của Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên Học viện được cải tiến, điều chỉnh phù hợp với nhu cầu của cộng đồng. - Đến năm 2025, số tiền thu được từ hoạt động ủng hộ của Công đoàn Học viện tăng ít nhất 30%. - Phân đầu đến năm 2025, hàng năm có ít nhất 2 đợt hiến máu tình nguyện với khoảng 1500 đơn vị máu/năm, hơn 200 sinh viên tham gia tình nguyện tại các địa phương và 500 sinh viên tình nguyện	- Báo cáo số lượng các đợt phát động ủng hộ cộng đồng của Công đoàn Học viện - Báo cáo thống kê số lượng đơn vị máu thu được hàng năm, số lượng sinh viên tham gia các chương trình tình nguyện cho cộng đồng	

Chiến lược	Thời gian	Trách nhiệm		Chỉ số thực hiện	Nguồn tài liệu kiểm chứng	Tài chính (Tỷ đồng)
		Chính	Phối hợp			
				thường trực tại Học viện và các địa bàn dân cư gần Học viện. - Đến năm 2030, các chỉ tiêu của năm 2025 tăng ít nhất 20%.		
6. Tăng cường số lượng và nâng cao chất lượng các dự án và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp.	2021-2030	Ban CTCT&CTSV tham mưu, đề xuất tới Ban Giám đốc Học viện	Các đơn vị chức năng, các Khoa, Viện, Trung tâm trong Học viện	- Đến năm 2025, hàng năm tăng cường ít nhất 10% các dự án và hoạt động khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực nông nghiệp. - Đến năm 2030, các chỉ tiêu của năm 2030 tăng ít nhất 20%	Báo cáo tổng hợp kết quả các cuộc thi khởi nghiệp nông nghiệp của Học viện	

**TM. HỘI ĐỒNG
PHỤ TRÁCH HỘI ĐỒNG**



Trần Đức Viên

